



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢN VIỆT**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC**  
**NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

| <b>NỘI DUNG</b>  | <b>TRANG</b> |
|--|--------------|
| Thông tin về Ngân hàng                                   | 1            |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                            | 2            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                                | 3 - 4        |
| Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (Mẫu B02/TCTD-HN)   | 5 - 7        |
| Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất (Mẫu B03/TCTD-HN)     | 8            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu B04/TCTD-HN)    | 9 - 10       |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu B05/TCTD-HN) | 11 - 78      |

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt**  
**Thông tin về Ngân hàng**

**Giấy phép Thành lập**  
**Ngân hàng số**

576/GP-UB

ngày 8 tháng 10 năm 1992

Giấy phép Thành lập Ngân hàng được Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Giấy phép Thành lập**  
**và Hoạt động Ngân hàng số**

0025/NH-GP

ngày 22 tháng 8 năm 1992

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn là 50 năm kể từ ngày cấp.

**Giấy Chứng nhận**  
**Đăng ký Doanh nghiệp số**

0301378892

ngày 16 tháng 10 năm 1992

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 12 tháng 5 năm 2021 do Sứ Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Lê Anh Tài  
Bà Nguyễn Thanh Phương  
Ông Ngô Quang Trung  
Ông Nguyễn Nhất Nam  
Ông Phạm Quang Khánh  
Ông Vương Công Đức

Chủ tịch  
Phó Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên độc lập  
Thành viên  
(đến ngày 8 tháng 4 năm 2022)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Ngô Quang Trung  
Bà Nguyễn Thị Thu Hà

Ông Lê Văn Bé Mười  
Ông Phạm Anh Tú  
Ông Lý Công Nha

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
(đến ngày 30 tháng 9 năm 2022)  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Giám đốc khối tài chính kiêm  
Kế toán trưởng

**Ban Kiểm soát**

Bà Phan Thị Hồng Lan  
Ông Lê Hoàng Nam  
Bà Nguyễn Thị Thanh Thúy

Trưởng ban  
Thành viên  
Thành viên chuyên trách

**Trụ sở đăng ký**

Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai  
Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng và công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 78 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Phạm Anh Tú  
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2023



KPMG Limited Branch  
10th Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

### Kính gửi các Cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt ("Ngân hàng") và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 3 năm 2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 78.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.






## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh**  
Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 22-01-00381-23-2



  
Chong Kwang Puay  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0864-2023-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2023



Phạm Huy Cường  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 2675-2019-007-1

|             | Thuyết<br>minh   | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|-------------|--|-------------------------|-------------------------|
| <b>A</b>    | <b>TÀI SẢN</b>   |                         |                         |
| <b>I</b>    | <b>Tiền mặt</b>  | <b>4</b>                | <b>455.434</b>          |
| <b>II</b>   | <b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>                      | <b>5</b>                | <b>2.404.213</b>        |
| <b>III</b>  | <b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>                 | <b>6</b>                | <b>10.213.353</b>       |
| 1           | Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác                               |                         | 8.378.353               |
| 2           | Cho vay các tổ chức tín dụng khác                                    |                         | 1.835.000               |
| <b>V</b>    | <b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b> | <b>7</b>                | <b>82.148</b>           |
| <b>VI</b>   | <b>Cho vay khách hàng</b>  |                         | <b>50.117.927</b>       |
| 1           | Cho vay khách hàng   | 8                       | 50.859.390              |
| 2           | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                                   | 9                       | (741.463)               |
| <b>VIII</b> | <b>Chứng khoán đầu tư</b>  | <b>10</b>               | <b>11.282.618</b>       |
| 1           | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                                   |                         | 11.144.413              |
| 2           | Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn                                 |                         | 138.205                 |
| 3           | Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư                                   |                         | -                       |
| <b>X</b>    | <b>Tài sản cố định</b>   |                         | <b>1.420.971</b>        |
| 1           | Tài sản cố định hữu hình   | 11                      | 440.340                 |
| a           | Nguyên giá   |                         | 692.840                 |
| b           | Giá trị hao mòn lũy kế   |                         | (252.500)               |
| 3           | Tài sản cố định vô hình  | 12                      | 980.631                 |
| a           | Nguyên giá   |                         | 1.167.127               |
| b           | Giá trị hao mòn lũy kế   |                         | (186.496)               |
| <b>XII</b>  | <b>Tài sản Có khác</b>   |                         | <b>3.090.833</b>        |
| 1           | Các khoản phải thu   | 13(a)                   | 1.523.442               |
| 2           | Các khoản lãi, phí phải thu  |                         | 1.168.300               |
| 4           | Tài sản Có khác  | 13(b)                   | 399.091                 |
| 5           | Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác           | 13(a)                   | -                       |
|             | <b>TỔNG TÀI SẢN</b>  |                         | <b>79.067.497</b>       |
|             |  |                         | <b>76.511.392</b>       |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

|  | Thuyết<br>minh | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|--|----------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                             |                |                         |                         |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>   |                |                         |                         |
| <b>I Các khoản nợ chính phủ và NHNNVN</b>                          | <b>14</b>      | <b>1.486.331</b>        | <b>-</b>                |
| 1 Tiền gửi và vay chính phủ và NHNNVN                              |                | 1.486.331               | -                       |
| <b>II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác</b>                | <b>15</b>      | <b>11.218.162</b>       | <b>14.740.205</b>       |
| 1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác                           |                | 8.716.081               | 13.950.359              |
| 2 Vay các tổ chức tín dụng khác                                    |                | 2.502.081               | 789.846                 |
| <b>III Tiền gửi của khách hàng</b>                                 | <b>16</b>      | <b>50.129.097</b>       | <b>45.244.577</b>       |
| <b>V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD<br/>chịu rủi ro</b> | <b>17</b>      | <b>352.500</b>          | <b>-</b>                |
| <b>VI Phát hành giấy tờ có giá</b>                                 | <b>18</b>      | <b>9.484.798</b>        | <b>10.577.413</b>       |
| <b>VII Các khoản nợ khác</b>                                       |                | <b>1.394.023</b>        | <b>1.310.108</b>        |
| 1 Các khoản lãi, phí phải trả                                      |                | 1.186.100               | 979.294                 |
| 3 Các khoản phải trả và công nợ khác                               | 19             | 207.923                 | 330.814                 |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>  |                | <b>74.064.911</b>       | <b>71.872.303</b>       |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>  |                |                         |                         |
| <b>VIII Vốn chủ sở hữu</b>   | <b>21</b>      | <b>5.002.586</b>        | <b>4.639.089</b>        |
| 1 Vốn của tổ chức tín dụng   |                | 3.670.909               | 3.670.909               |
| a Vốn điều lệ  |                | 3.670.900               | 3.670.900               |
| b Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản<br>cố định           |                | 1                       | 1                       |
| c Thặng dư vốn cổ phần   |                | 8                       | 8                       |
| 2 Quỹ của tổ chức tín dụng   |                | 253.336                 | 216.505                 |
| 5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                                |                | 1.078.341               | 751.675                 |
| <b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>   |                | <b>5.002.586</b>        | <b>4.639.089</b>        |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                          |                | <b>79.067.497</b>       | <b>76.511.392</b>       |



|   | Thuyết<br>minh                            | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |           |
|---|---|-------------------------|-------------------------|-----------|
| <b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH<br/>HÌNH TÀI CHÍNH</b> |   |                         |                         |           |
| 1   | Bảo lãnh vay vốn                          | 33                      | 719                     | 719       |
| 2   | Cam kết giao dịch hối đoái                | 33                      | 12.515.201              | 6.653.557 |
|   | ▪ Cam kết mua ngoại tệ                    |                         | 4.112.777               | 75.243    |
|   | ▪ Cam kết bán ngoại tệ                    |                         | 304.053                 | 560.086   |
|   | ▪ Cam kết giao dịch hoán đổi              |                         | 8.098.371               | 6.018.228 |
| 4   | Cam kết trong nghiệp vụ L/C               | 33                      | 76.867                  | 146.308   |
| 5   | Bảo lãnh khác                             | 33                      | 1.221.828               | 1.284.530 |
| 6   | Cam kết khác                              | 33                      | 30.820                  | 130.085   |
| 7   | Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được | 33                      | 270.127                 | 260.663   |
| 8   | Nợ khó đòi đã xử lý                       | 33                      | 2.156.810               | 1.796.489 |
| 9   | Tài sản và chứng từ khác                  | 33                      | 5.639.929               | 5.037.342 |

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Người lập



Bùi Thị Quanh  
Phó phòng Kế toán

Người kiểm soát



Lý Công Nha  
Giám đốc khối tài chính kiêm  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Phạm Anh Tú  
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

|             | Thuyết<br>minh  | 2022<br>Triệu VND | 2021<br>Triệu VND |                  |
|-------------|---|-------------------|-------------------|------------------|
| 1           | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự   | 22                | 5.541.744         | 4.586.594        |
| 2           | Chi phí lãi và các chi phí tương tự   | 23                | 3.827.878         | 3.151.732        |
| <b>I</b>    | <b>Thu nhập lãi thuần</b>   |                   | <b>1.713.866</b>  | <b>1.434.862</b> |
| 3           | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ   | 24                | 219.929           | 143.881          |
| 4           | Chi phí hoạt động dịch vụ   | 24                | 120.161           | 72.879           |
| <b>II</b>   | <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>   | <b>24</b>         | <b>99.768</b>     | <b>71.002</b>    |
| <b>III</b>  | <b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>                                    | <b>25</b>         | <b>42.900</b>     | <b>32.940</b>    |
| <b>V</b>    | <b>(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>                                   | <b>26</b>         | <b>(4.780)</b>    | <b>141.903</b>   |
| 5           | Thu nhập từ hoạt động khác  |                   | 70.766            | 58.744           |
| 6           | Chi phí hoạt động khác  |                   | 5.282             | 6.448            |
| <b>VI</b>   | <b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>  | <b>27</b>         | <b>65.484</b>     | <b>52.296</b>    |
| <b>VII</b>  | <b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>   |                   | -                 | 292              |
| <b>VIII</b> | <b>Chi phí hoạt động</b>  | <b>28</b>         | <b>1.236.838</b>  | <b>1.051.415</b> |
| <b>IX</b>   | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b> |                   | <b>680.400</b>    | <b>681.880</b>   |
| <b>X</b>    | <b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>   | <b>29</b>         | <b>224.345</b>    | <b>370.432</b>   |
| <b>XI</b>   | <b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>  |                   | <b>456.055</b>    | <b>311.448</b>   |
| 7           | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành  | 30                | 92.007            | 62.610           |
| <b>XII</b>  | <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>   |                   | <b>92.007</b>     | <b>62.610</b>    |
| <b>XIII</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế</b>   |                   | <b>364.048</b>    | <b>248.838</b>   |
| <b>XV</b>   | <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>   |                   |                   |                  |
|             | Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 31                | 992               | 713              |

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Người lập



Bùi Thị Quanh  
Phó phòng Kế toán

Người kiểm soát



Lý Công Nha  
Giám đốc khối tài chính kiêm  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Phạm Anh Tú  
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

|   | 2022<br>Triệu VND  | 2021<br>Triệu VND |
|---|--------------------|-------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |                    |                   |
| 01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được  | 5.229.675          | 4.664.360         |
| 02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả   | (3.621.072)        | (3.285.972)       |
| 03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được  | 99.768             | 71.002            |
| 04 Chênh lệch số tiền thực thu và thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, chứng khoán                  | 37.208             | 169.766           |
| 05 Thu nhập khác nhận được  | 38.803             | 45.745            |
| 06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro                                      | 25.631             | 6.344             |
| 07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ   | (1.204.079)        | (941.296)         |
| 08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm   | (70.557)           | (85.291)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>      | <b>535.377</b>     | <b>644.658</b>    |
| <b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>  |                    |                   |
| 09 Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác   | (335.000)          | (100.000)         |
| 10 Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán   | (2.231.138)        | (4.342.493)       |
| 11 Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác                                     | (68.927)           | (3.313)           |
| 12 Tăng các khoản cho vay khách hàng  | (4.470.175)        | (6.556.419)       |
| 13 Tăng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản   | (183.387)          | (241.512)         |
| 14 Tăng/(giảm) khác về tài sản hoạt động  | (170.935)          | 100.256           |
| <b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>  |                    |                   |
| 15 Tăng các khoản nợ chính phủ và NHNNVN  | 1.486.331          | -                 |
| 16 Giảm/(tăng) các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác  | (3.522.043)        | 5.393.941         |
| 17 Tăng tiền gửi của khách hàng   | 4.884.520          | 3.872.031         |
| 18 (Giảm)/tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành tính vào hoạt động tài chính) | (2.273.855)        | 5.354.133         |
| 20 (Giảm)/tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro                                      | 352.500            | -                 |
| 21 (Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động  | (67.287)           | 148.307           |
| 22 Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng  | (550)              | (2)               |
| <b>I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  | <b>(6.064.569)</b> | <b>4.269.587</b>  |

|  | 2022<br>Triệu VND  | 2021<br>Triệu VND |
|--|--------------------|-------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |                    |                   |
| 01 Mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác   | (388.551)          | (154.510)         |
| 02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác  | 4.971              | 95.001            |
| 09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư góp vốn, dài hạn                                       | -                  | 292               |
| <b>II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  | <b>(383.580)</b>   | <b>(59.217)</b>   |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |                    |                   |
| 01 Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu  | -                  | 499.900           |
| 02 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác | 2.077.740          | -                 |
| 03 Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác   | (896.500)          | -                 |
| <b>III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  | <b>1.181.240</b>   | <b>499.900</b>    |
| <b>IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG NĂM</b>  | <b>(5.266.909)</b> | <b>4.710.270</b>  |
| <b>V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM</b>  | <b>16.504.909</b>  | <b>11.794.639</b> |
| <b>VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM (THUYẾT MINH 32)</b>                                | <b>11.238.000</b>  | <b>16.504.909</b> |

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Người lập



Bùi Thị Quanh  
 Phó phòng Kế toán

Người kiểm soát



Lý Công Nha  
 Giám đốc khối tài chính kiêm  
 Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Phạm Anh Tú  
 Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

## 1. Đơn vị báo cáo

### (a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0025/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 22 tháng 8 năm 1992 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301378892 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngày 13 tháng 12 năm 2011, NHNNVN ban hành Quyết định số 2665/QĐ-NHNN chấp thuận việc sửa đổi tên gọi của Ngân hàng từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Gia Định thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép.

### (b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Ngân hàng là 3.670,9 tỷ VND (31/12/2021: 3.670,9 tỷ VND).

### (c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Trụ sở chính của Ngân hàng đặt tại Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có 1 trụ sở chính, 35 chi nhánh và 72 phòng giao dịch trên toàn quốc (31/12/2021: 1 trụ sở chính, 31 chi nhánh và 56 phòng giao dịch trên toàn quốc).

### (d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có một công ty con như sau:

| Tên công ty   | Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Ngân hàng |            |
|---|--------------------------------------|---------------------|--|------------|
|   |                                      |                     | 31/12/2022                                     | 31/12/2021 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt | 0311401011                           | Quản lý tài sản     | 100%   | 100%       |

Công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

Các hoạt động chính của công ty con là tiếp nhận, quản lý các tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi nhanh nhất, bán các tài sản đảm bảo nợ vay thuộc quyền định đoạt của Ngân hàng theo giá thị trường theo hình thức phù hợp với quy định của pháp luật, xử lý tài sản đảm bảo nợ vay bằng biện pháp thích hợp, và thực hiện các hoạt động quản lý tài sản bảo đảm khác được NHNNVN cho phép.

**(e) Số lượng nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn có 2.485 nhân viên (31/12/2021: 2.082 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập và trình bày bằng VND, được làm tròn tới hàng triệu VND gần nhất ("Triệu VND").

### 3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

#### (a) Cơ sở hợp nhất

##### (i) Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát này tồn tại khi Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty con này. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Khi có sự khác biệt giữa chính sách kế toán của công ty con và Ngân hàng thì các điều chỉnh cần thiết được thực hiện nhằm đảm bảo tính nhất quán của các chính sách kế toán được áp dụng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

##### (ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

#### (b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Tập đoàn được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó (“tỷ giá giao ngay”) tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Tập đoàn dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNNVN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

**(d) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 11”). Theo đó, Tập đoàn trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được nêu tại Thuyết minh 3(f).

Theo Thông tư 11, Tập đoàn không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

**(e) Cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn từ trên một năm đến năm năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn trên năm năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được phản ánh theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng được thực hiện theo Thông tư 11 được trình bày tại Thuyết minh 3(f).

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Tập đoàn đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Tập đoàn chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.



(f) **Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**

(i) **Phân loại nợ**

Việc phân loại nợ đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác, mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, các khoản nợ mua lại, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ, mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo quy định của Thông tư 11. Theo đó, Tập đoàn thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng. Tập đoàn thực hiện việc phân loại nợ theo phương pháp định lượng như sau:

| <b>Nhóm</b> |                    | <b>Tình trạng quá hạn</b>  |
|-------------|--------------------|--|
| 1           | Nợ đủ tiêu chuẩn   | (a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc<br>(b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.  |
| 2           | Nợ cần chú ý       | (a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc<br>(b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.  |
| 3           | Nợ dưới tiêu chuẩn | (a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc<br>(b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc<br>(c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc<br>(d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> <li>• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.</li> </ul>                                       |
| 4           | Nợ nghi ngờ        | (a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc<br>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc<br>(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc<br>(f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi. |



| Nhóm |                        | Tình trạng quá hạn   |
|------|------------------------|--|
| 5    | Nợ có khả năng mất vốn | (a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc<br>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc<br>(d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc<br>(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc<br>(g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản. |

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Tập đoàn phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Tập đoàn thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Nợ xấu là nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Tập đoàn phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Tập đoàn cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Tập đoàn điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

**Phân loại nợ đối với các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid – 19**

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 (“Thông tư 14”) và Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 (“Thông tư 03”) của NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 (“Thông tư 01”) của NHNNVN quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

| Thời điểm phát sinh khoản nợ     | Tình trạng quá hạn                 | Khoảng thời gian phát sinh quá hạn                               | Áp dụng phân loại nợ  |
|----------------------------------|------------------------------------|--|---|
| Trước 23/1/2020                  | Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày | Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022                                       | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.                                    |
| Từ 23/1/2020 đến trước 1/8/2021  | Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày | Từ 17/05/2021 đến trước 17/7/2021 hoặc từ 7/9/2021 đến 30/6/2022 | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu. |
| Trước 23/1/2020                  | Quá hạn                            | Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020                                       | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.                                    |
| Từ 23/1/2020 đến trước 10/6/2020 | Quá hạn                            | Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021                                 | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn.                   |
| Từ 10/6/2020 đến trước 1/8/2021  | Quá hạn                            | Từ 17/7/2021 đến trước 7/9/2021                                  |   |

**(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng**

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

**Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể**

Theo quy định của Thông tư 11, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi tháng được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

| Nhóm | Loại                   | Tỷ lệ dự phòng cụ thể |
|------|------------------------|-----------------------|
| 1    | Nợ đủ tiêu chuẩn       | 0%                    |
| 2    | Nợ cần chú ý           | 5%                    |
| 3    | Nợ dưới tiêu chuẩn     | 20%                   |
| 4    | Nợ nghi ngờ            | 50%                   |
| 5    | Nợ có khả năng mất vốn | 100%                  |

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11 theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Ngoài ra, Tập đoàn xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng định kỳ hàng tháng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu thời hạn, miễn, giảm lãi theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14) như sau:

| Dự phòng bổ sung từng giai đoạn                               | Thời hạn                      |
|---|-------------------------------|
| Tối thiểu 30% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung | Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
| Tối thiểu 60% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung | Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
| 100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung          | Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 |

**(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung**

Theo Thông tư 11, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, khoản mua giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành và khoản mua bán lại trái phiếu chính phủ.

**(iv) Xử lý nợ xấu**

Theo Thông tư 11, các khoản nợ sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

**(v) Phân loại và dự phòng đối với cam kết ngoại bảng**

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Tập đoàn không trích lập dự phòng cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Tập đoàn được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo cam kết ngoại bảng, trong trường hợp đó, khoản trả thay này được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(f)(i) và Thuyết minh 3(f)(ii).

**(g) Chứng khoán đầu tư**

**(i) Phân loại**

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Tập đoàn phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Tập đoàn được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Tập đoàn có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

**(ii) Ghi nhận**

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư tại ngày khớp lệnh đối với chứng khoán niêm yết hoặc tại ngày Tập đoàn chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật đối với chứng khoán chưa niêm yết.

**(iii) Đo lường**

**Chứng khoán vốn**

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau ghi nhận ban đầu, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết được xác định theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("sàn UPCOM") được xác định theo giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường phi tập trung ("OTC") được xác định theo giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc.

**Chứng khoán nợ**

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.



Tập đoàn không trích lập dự phòng cho trái phiếu chính phủ, trái phiếu được chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương. Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá thực tế trên thị trường.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 được trình bày tại Thuyết minh 3(f).

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Tập đoàn khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và Tập đoàn không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Tập đoàn mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

## (h) Các công cụ tài chính phái sinh

### *Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ*

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng. Lãi/lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

## (i) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tập đoàn xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Tập đoàn có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

**(ii) Nợ phải trả tài chính**

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**(j) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                                 |            |
|---------------------------------|------------|
| • nhà cửa, vật kiến trúc        | 5 - 50 năm |
| • máy móc thiết bị              | 5 - 20 năm |
| • phương tiện vận chuyển        | 3 - 10 năm |
| • thiết bị, dụng cụ quản lý     | 3 - 10 năm |
| • tài sản cố định hữu hình khác | 4 - 25 năm |



(iii) **Thanh lý**

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần nhận được do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

(k) **Tài sản cố định vô hình**

(i) **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao đối với quyền sử dụng đất có thời hạn được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 38 đến 49 năm. Tập đoàn không tính khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

(ii) **Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 20 năm.

(iii) **Thanh lý**

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần nhận được do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

(l) **Các tài sản Có khác**

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng được trình bày tại Thuyết minh 3(f), được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác.

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác được trích lập theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Tập đoàn áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

| Tình trạng quá hạn        | Tỷ lệ dự phòng |
|---------------------------|----------------|
| Từ 6 tháng đến dưới 1 năm | 30%            |
| Từ 1 đến dưới 2 năm       | 50%            |
| Từ 2 đến dưới 3 năm       | 70%            |
| Từ 3 năm trở lên          | 100%           |



Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra đối với các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Tập đoàn sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản phải thu này.

**(m) Các khoản dự phòng**

Ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở các thuyết minh khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có một nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên (“người lao động đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình theo đúng quy định của pháp luật thì Tập đoàn phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Trước năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Vào ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về trợ cấp mất việc làm cho người lao động của doanh nghiệp. Theo Thông tư 180, khi lập báo cáo tài chính cho năm 2012, nếu dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hoàn nhập số dư vào thu nhập khác cho năm 2012 và không được chuyển số dư sang năm sau. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng tin rằng Thông tư 180 cũng áp dụng cho dự phòng trợ cấp thôi việc. Do đó, Tập đoàn đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 vào thu nhập khác cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và sẽ không tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Tập đoàn đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

**(n) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

**(o) Tiền gửi của khách hàng**

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

**(p) Các hợp đồng mua lại và bán lại**

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

**(q) Phát hành giấy tờ có giá**

Phát hành giấy tờ có giá được phản ánh theo giá gốc.

**(r) Các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

**(s) Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**

Các khoản nhận ủy thác mà Tập đoàn chịu rủi ro là các khoản nhận vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay để sử dụng theo các mục đích chỉ định. Ngân hàng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. Tập đoàn ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay theo giá gốc, đồng thời ghi nhận hạch toán các hoạt động đầu tư, cho vay tương ứng vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

**(t) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Thặng dư vốn cổ phần**

Khi phát hành cổ phiếu, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

**(u) Các quỹ dự trữ**

**(i) Ngân hàng**

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 (“Nghị định 93”), Ngân hàng phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

|                                | <b>Tỷ lệ trích lập hàng năm</b> | <b>Số dư tối đa</b> |
|--------------------------------|---------------------------------|---------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế           | Vốn điều lệ         |
| Quỹ dự phòng tài chính         | 10% lợi nhuận sau thuế          | Không quy định      |

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt hàng năm và dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ dự phòng tài chính;
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi và các quỹ khác.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Tập đoàn.

**(ii) Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt, công ty con**

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, việc trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc được thực hiện theo các quy định áp dụng cho Ngân hàng.

**(v) Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quyết định. Quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Tập đoàn. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được ghi nhận trong phần nợ phải trả của Tập đoàn.

**(w) Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và, khi phù hợp, lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn sau khi trừ đi phần quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong năm, chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

**(x) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 3(f)(i) và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận khi Tập đoàn thực sự thu được.

**(y) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ**

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích. Thu nhập nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thu được.

**(z) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và không được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Tập đoàn chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(aa) Chi phí lãi**

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

**(bb) Chi phí hoạt động dịch vụ**

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.



**(cc) Các khoản thanh toán tiền thuê**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(dd) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư trên báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(ee) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, Tập đoàn chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

**(ff) Các cam kết và nợ tiềm ẩn**

Tại từng thời điểm, Tập đoàn có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Tập đoàn cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

**(gg) Cổ tức**

Cổ tức chia cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng chấp thuận.

**(hh) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

**(ii) Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021 để sửa đổi, bổ sung Thông tư 49 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không

**(jj) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm trước.

**4. Tiền mặt**

|                        | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tiền mặt bằng VND      | 406.334                 | 574.271                 |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 49.100                  | 41.881                  |
|                        | <hr/>                   | <hr/>                   |
|                        | 455.434                 | 616.152                 |

## 5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thặng dư tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

| Tiền gửi tại Ngân hàng   | Tỷ lệ dự trữ bắt buộc |                   |
|--|-----------------------|-------------------|
|  | 31/12/2022            | 31/12/2021        |
| Số dư bình quân tháng trước của:                                 |                       |                   |
| <i>Khách hàng:</i>   |                       |                   |
| ▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng                 | 8%                    | 8%                |
| ▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên           | 6%                    | 6%                |
| ▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng                      | 3%                    | 3%                |
| ▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên                | 1%                    | 1%                |
| <i>Tổ chức tín dụng nước ngoài:</i>                              |                       |                   |
| ▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ   | 1%                    | 1%                |
|  |                       |                   |
|  | <b>31/12/2022</b>     | <b>31/12/2021</b> |
|  | <b>Triệu VND</b>      | <b>Triệu VND</b>  |
| Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc tại NHNNVN: |                       |                   |
| ▪ Bảng VND   | 2.388.839             | 2.521.850         |
| ▪ Bảng ngoại tệ  | 15.374                | 14.826            |
|  |                       |                   |
|  | <b>2.404.213</b>      | <b>2.536.676</b>  |



## 6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

|                                     | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|-------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>        |                         |                         |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND      | 1.209.667               | 2.920.769               |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 168.686                 | 813.311                 |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>           |                         |                         |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND         | 7.000.000               | 6.890.000               |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ    | -                       | 2.548.000               |
| <b>Cho vay</b>                      |                         |                         |
| Cho vay bằng VND                    | 1.835.000               | 1.680.000               |
|                                     | <u>10.213.353</u>       | <u>14.852.080</u>       |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác đều được phân loại vào Nhóm 1 – *Nợ đủ tiêu chuẩn*.

## 7. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

|  | Ngày 31 tháng 12 năm 2022  |  |                      |
|--|--|--|----------------------|
|  | Tổng giá trị hợp<br>đồng (theo tỷ giá tại<br>ngày hiệu lực<br>hợp đồng)<br>Triệu VND | Giá trị ghi sổ<br>(theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12<br>năm 2022)<br>Tài sản<br>Triệu VND | Công nợ<br>Triệu VND |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b> |  |  |                      |
| ▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ                 | 3.921.619  | 22.727   | -                    |
| ▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ               | 4.079.871  | 59.421   | -                    |
|  | <u>8.001.490</u>   | <u>82.148</u>  | <u>-</u>             |
|  | Ngày 31 tháng 12 năm 2021  |  |                      |
|  | Tổng giá trị hợp<br>đồng (theo tỷ giá tại<br>ngày hiệu lực<br>hợp đồng)<br>Triệu VND | Giá trị ghi sổ<br>(theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12<br>năm 2021)<br>Tài sản<br>Triệu VND | Công nợ<br>Triệu VND |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b> |  |  |                      |
| ▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ                 | 547.843  | 2.327  | -                    |
| ▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ               | 3.015.228  | 10.894   | -                    |
|  | <u>3.563.071</u>   | <u>13.221</u>  | <u>-</u>             |

Giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phát sinh từ các công cụ tài chính phái sinh được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.



## 8. Cho vay khách hàng

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình cho vay như sau:

|   | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước | 50.859.390              | 46.389.215              |

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo nhóm nợ như sau:

|                                 | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|---------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn       | 48.214.197              | 44.630.469              |
| Nhóm 2 - Nợ cần chú ý           | 1.226.634               | 582.817                 |
| Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn     | 149.080                 | 166.103                 |
| Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ            | 407.771                 | 185.524                 |
| Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn | 861.708                 | 824.302                 |
|                                 | 50.859.390              | 46.389.215              |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn đã áp dụng Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 trong việc phân loại nợ theo chính sách kế toán được nêu tại Thuyết minh 3(f). Theo đó, Tập đoàn được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ đáp ứng các điều kiện quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như trước khi cơ cấu lại.

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

|                                 | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|---------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn       | 147.912                 | 1.878.067               |
| Nhóm 2 - Nợ cần chú ý           | 145.036                 | 25.653                  |
| Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn     | 932                     | 11.137                  |
| Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ            | 54.782                  | 2.289                   |
| Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn | 141.964                 | 100.855                 |
|                                 | 490.626                 | 2.018.001               |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng đã thực hiện trích lập 100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung cho các khoản cho vay của khách hàng có dư nợ cơ cấu thuộc phạm vi của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 với số tiền 1.892 triệu VND theo yêu cầu của Thông tư 03 như được trình bày tại Thuyết minh 3(f) (31/12/2021: 39.993 triệu VND).

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn như sau:

|              | <b>31/12/2022</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>31/12/2021</b><br><b>Triệu VND</b> |
|--------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Nợ ngắn hạn  | 31.326.569                            | 25.828.707                            |
| Nợ trung hạn | 4.591.037                             | 5.730.167                             |
| Nợ dài hạn   | 14.941.784                            | 14.830.341                            |
|              | <hr/> 50.859.390                      | <hr/> 46.389.215                      |

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

|  | <b>31/12/2022</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>31/12/2021</b><br><b>Triệu VND</b> |
|--|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Cá nhân  | 31.522.021                            | 26.189.034                            |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn khác   | 11.334.558                            | 11.512.382                            |
| Công ty cổ phần khác   | 7.556.432                             | 8.135.599                             |
| Doanh nghiệp tư nhân   | 198.382                               | 188.911                               |
| Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên<br>50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết;<br>hoặc Nhà nước giữ quyền chỉ phối đối với công ty trong Điều<br>lệ của công ty | 197.333                               | 269.996                               |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở<br>hữu 100% vốn điều lệ  | 29.418                                | 72.487                                |
| Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã   | 13.700                                | 12.814                                |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài  | 999                                   | 1.547                                 |
| Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội  | 300                                   | 205                                   |
| Hộ kinh doanh  | 6.247                                 | 6.240                                 |
|  | <hr/> 50.859.390                      | <hr/> 46.389.215                      |

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề như sau:

|  | <b>31/12/2022</b> | <b>31/12/2021</b> |
|--|-------------------|-------------------|
|  | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác   | 17.222.732        | 12.140.648        |
| Xây dựng   | 5.308.501         | 6.884.411         |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản  | 7.313.302         | 7.267.088         |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | 5.733.383         | 5.684.012         |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo  | 3.658.547         | 3.232.537         |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống   | 3.600.135         | 3.566.478         |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản  | 3.463.289         | 2.944.635         |
| Vận tải kho bãi  | 557.635           | 999.558           |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí   | 534.524           | 730.952           |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm   | 768.081           | 735.958           |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội  | 378.423           | 384.560           |
| Thông tin và truyền thông  | 334.458           | 381.290           |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ   | 1.001.464         | 241.144           |
| Giáo dục và đào tạo  | 52.718            | 52.861            |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ  | 109.057           | 220.227           |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí   | 78.472            | 216.792           |
| Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải  | 25.831            | 24.025            |
| Khai khoáng  | 119.326           | 110.191           |
| Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc     | 4.569             | 6.962             |
| Hoạt động khác   | 594.943           | 564.886           |
|  | <b>50.859.390</b> | <b>46.389.215</b> |

## 9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

|                     | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|---------------------|-------------------------|-------------------------|
| Dự phòng cụ thể (i) | 366.480                 | 364.010                 |
| Dự phòng chung (ii) | 374.983                 | 336.495                 |
|                     | 741.463                 | 700.505                 |

(i) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

|  | 2022<br>Triệu VND | 2021<br>Triệu VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm  | 364.010           | 287.191           |
| Trích lập dự phòng rủi ro trong năm (Thuyết minh 29) | 185.857           | 318.331           |
| Sử dụng dự phòng trong năm                           | (183.387)         | (241.512)         |
|  | 366.480           | 364.010           |

(ii) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

|  | 2022<br>Triệu VND | 2021<br>Triệu VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm  | 336.495           | 284.394           |
| Trích lập dự phòng rủi ro trong năm (Thuyết minh 29) | 38.488            | 52.101            |
|  | 374.983           | 336.495           |

## 10. Chứng khoán đầu tư

|   | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| <b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>                     |                         |                         |
| <i>Chứng khoán nợ</i>   |                         |                         |
| ▪ Trái phiếu Chính phủ (*)                                    | 8.953.968               | 7.425.667               |
| ▪ Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành (**)       | 2.190.445               | 1.598.039               |
| ▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (**) | -                       | 20.000                  |
| <i>Chứng khoán vốn</i>  |                         |                         |
| ▪ Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | -                       | 7.774                   |
|   | 11.144.413              | 9.051.480               |
| <b>Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>            |                         |                         |
| <i>Chứng khoán nợ</i>   |                         |                         |
| ▪ Trái phiếu Chính phủ (*)                                    | 138.205                 | -                       |
|   | 138.205                 | -                       |
| <b>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>     |                         |                         |
| ▪ Dự phòng giảm giá (i)                                       | -                       | (612)                   |
| ▪ Dự phòng chung (ii)   | -                       | (300)                   |
|   | -                       | (912)                   |
|   | 11.282.618              | 9.050.568               |

(\*) Bao gồm trong số dư trái phiếu Chính phủ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là các trái phiếu với tổng mệnh giá:

- 3.500 tỷ VND (31/12/2021: 350 tỷ VND) được lưu ký và ký quỹ tại NHNNVN để thực hiện các giao dịch trên thị trường mở và hạn mức bù trừ điện tử với Napas;
- 200 tỷ VND (31/12/2021: 300 tỷ VND) đang được cầm cố tại các tổ chức tín dụng khác để đảm bảo cho tiền gửi có kỳ hạn và vay các tổ chức tín dụng khác (Thuyết minh 15 và Thuyết minh 35(b)); và
- 200 tỷ VND (31/12/2021: 200 tỷ VND) đang được cầm cố cho các cam kết trong nghiệp vụ L/C (Thuyết minh 35(b)).

(\*\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, tất cả các trái phiếu do TCTD khác và TCKT trong nước phát hành đều được phân loại vào *Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn*.

- (i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm như sau:

|                              | <b>2022</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>2021</b><br><b>Triệu VND</b> |
|------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Số dư đầu năm                | 612                             | 2.779                           |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | (612)                           | (2.167)                         |
|                              | <hr/>                           | <hr/>                           |
| Số dư cuối năm               | -                               | 612                             |

- (ii) Biến động dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm như sau:

|                              | <b>2022</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>2021</b><br><b>Triệu VND</b> |
|------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Số dư đầu năm                | 300                             | 3.210                           |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | (300)                           | (2.910)                         |
|                              | <hr/>                           | <hr/>                           |
| Số dư cuối năm               | -                               | 300                             |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt  
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 11. Tài sản cố định hữu hình

| Nguyên giá                    | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận chuyển | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | Tài sản cố định<br>hữu hình khác | Tổng      |
|-------------------------------|---------------------------|---------------------|---------------------------|------------------------------|----------------------------------|-----------|
|                               | Triệu VND                 | Triệu VND           | Triệu VND                 | Triệu VND                    | Triệu VND                        | Triệu VND |
| Số dư đầu năm                 | 200.164                   | 233.554             | 146.203                   | 3.099                        | 45.274                           | 628.294   |
| Mua trong năm                 | 23.435                    | 17.647              | 19.401                    | 3.081                        | 7.224                            | 70.788    |
| Thanh lý                      | -                         | -                   | (5.938)                   | (35)                         | (269)                            | (6.242)   |
| Số dư cuối năm                | 223.599                   | 251.201             | 159.666                   | 6.145                        | 52.229                           | 692.840   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                           |                     |                           |                              |                                  |           |
| Số dư đầu năm                 | 19.058                    | 102.946             | 70.871                    | 1.729                        | 16.934                           | 211.538   |
| Khấu hao trong năm            | 4.857                     | 22.694              | 15.538                    | 663                          | 3.059                            | 46.811    |
| Thanh lý                      | -                         | -                   | (5.748)                   | (35)                         | (66)                             | (5.849)   |
| Số dư cuối năm                | 23.915                    | 125.640             | 80.661                    | 2.357                        | 19.927                           | 252.500   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                           |                     |                           |                              |                                  |           |
| Số dư đầu năm                 | 181.106                   | 130.608             | 75.332                    | 1.370                        | 28.340                           | 416.756   |
| Số dư cuối năm                | 199.684                   | 125.561             | 79.005                    | 3.788                        | 32.302                           | 440.340   |





## 12. Tài sản cố định vô hình

|                        | Quyền sử<br>dụng đất<br>Triệu VND | Phần mềm<br>máy vi tính<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
|------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                                   |                                      |                   |
| Số dư đầu năm          | 677.129                           | 300.862                              | 977.991           |
| Mua trong năm          | 168.722                           | 20.464                               | 189.186           |
| Thanh lý               | -                                 | (50)                                 | (50)              |
| Số dư cuối năm         | 845.851                           | 321.276                              | 1.167.127         |
| <b>Khấu hao lũy kế</b> |                                   |                                      |                   |
| Số dư đầu năm          | 26.144                            | 141.779                              | 167.923           |
| Khấu hao trong năm     | 3.577                             | 15.046                               | 18.623            |
| Thanh lý               | -                                 | (50)                                 | (50)              |
| Số dư cuối năm         | 29.721                            | 156.775                              | 186.496           |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                                   |                                      |                   |
| Số dư đầu năm          | 650.985                           | 159.083                              | 810.068           |
| Số dư cuối năm         | 816.130                           | 164.501                              | 980.631           |

### 13. Tài sản Có khác

#### (a) Các khoản phải thu

|   | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Đặt cọc thuê tòa nhà Viet Capital Center (i)                            | 900.000                 | 900.000                 |
| Tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang (ii) | 348.005                 | 222.957                 |
| Đặt cọc thuê văn phòng  | 59.494                  | 63.969                  |
| Phải thu Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS (iii)                          | 87.383                  | 31.933                  |
| Tạm ứng cho nhân viên   | 10.664                  | 3.791                   |
| Tạm ứng xử lý tài sản bảo đảm   | 26.778                  | 11.831                  |
| Phải thu Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt (iv)                      | 930                     | 199.508                 |
| Phải thu từ cho vay hỗ trợ lãi suất                                     | 1.178                   | 1.171                   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa (Thuyết minh 20)                    | -                       | 14.750                  |
| Phải thu từ tổ chức thanh toán trung gian                               | 1.181                   | 44.972                  |
| Phải thu khác   | 87.829                  | 38.715                  |
|   | 1.523.442               | 1.533.597               |
| Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (v)          | -                       | (13.738)                |
|   | 1.523.442               | 1.519.859               |

- (i) Đây là số tiền đặt cọc tiền thuê văn phòng cho dự án Viet Capital Center giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Kinh doanh Địa ốc Phương Nam 3A-2 theo Hợp đồng số 01/2016/HĐTVP ngày 2 tháng 11 năm 2016 được sửa đổi, bổ sung bởi Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung Hợp đồng đặt cọc thuê văn phòng dài hạn số 01/2016/TTSDBS ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung Hợp đồng đặt cọc thuê văn phòng dài hạn số 02/2017/TTSDBS ngày 12 tháng 12 năm 2017 với tổng số tiền thuê trong vòng 41 năm là 1.300 tỷ VND và thời gian thuê dự kiến từ tháng 7 năm 2020 đến tháng 10 năm 2061. Ngày 28 tháng 8 năm 2020, Công ty Cổ phần Kinh doanh Địa ốc Phương Nam 3A-2 đã ký Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung Hợp đồng đặt cọc thuê văn phòng dài hạn số 03/2020/TTSDBS, theo đó thời gian bàn giao mặt bằng thuê dự kiến là ngày 31 tháng 12 năm 2022. Đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Ngân hàng và Công ty Cổ phần Kinh doanh Địa ốc Phương Nam 3A-2 đang thương thảo để gia hạn thời gian bàn giao mặt bằng cho Ngân hàng đến tháng 6 năm 2025.



- (ii) Chi tiết các khoản tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

|   | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Tạm ứng mua bất động sản tại Thành phố Vũng Tàu                   | 80.000                  | 80.000                  |
| Mua sắm phần mềm và tài sản cố định khác                          | 93.593                  | 42.512                  |
| Tạm ứng mua bất động sản tại Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh | 49.500                  | 49.500                  |
| Tạm ứng mua nhà phố thương mại thuộc dự án Grand Center Quy Nhơn  | 25.071                  | 25.071                  |
| Tạm ứng mua trụ sở chi nhánh tại Cần Thơ                          | 29.450                  | -                       |
| Tạm ứng mua trụ sở chi nhánh tại Tiền Giang                       | 36.589                  | -                       |
| Tạm ứng mua trụ sở chi nhánh tại Gia Lai                          | 25.010                  | -                       |
| Tạm ứng xây dựng khác   | 8.792                   | 25.874                  |
|   | <b>348.005</b>          | <b>222.957</b>          |

- (iii) Đây là số dư tiền gửi giao dịch chứng khoán của Ngân hàng tại Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS.  
 (iv) Đây là số dư tiền gửi giao dịch chứng khoán của Ngân hàng tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt, một bên liên quan.  
 (v) Đây là khoản dự phòng khoản nợ phải thu khó đòi đã trích lập đủ dự phòng và xử lý trong năm do không còn khả năng thu hồi (31/12/2021: 30% giá trị phải thu). Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

|   | 2022<br>Triệu VND | 2021<br>Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm                                 | 13.738            | 570               |
| Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 28) | 29.631            | 13.168            |
| Sử dụng dự phòng trong năm                    | (43.369)          | -                 |
| Số dư cuối năm                                | -                 | 13.738            |

**(b) Tài sản Có khác**

|   | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí trả trước   | 138.964                 | 99.982                  |
| Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý (i) | 13.000                  | 16.500                  |
| Thu chi hộ giữa các TCTD khác   | 218.958                 | 24.399                  |
| Tài sản Có khác   | 28.169                  | 10.190                  |
|   | <b>399.091</b>          | <b>151.071</b>          |

- (i) Đây là các bất động sản được Ngân hàng nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã được chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng và đang chờ xử lý.

#### 14. Các khoản nợ chính phủ và NHNNVN

|                                     | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|-------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Vay NHNNVN</b>                   |                         |                         |
| ▪ Vay chiết khấu các giấy tờ có giá | 1.486.331               | -                       |

Đây là các khoản đi vay từ NHNNVN thông qua nghiệp vụ thị trường mở có thời hạn gốc từ 7 đến 91 ngày chịu lãi suất năm từ 6,00% đến 7,05% (31/12/2021: không có).

#### 15. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

|   | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND</b>           | 1.118.891               | 2.227.057               |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác</b>     |                         |                         |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND (*)                 | 7.597.190               | 10.585.802              |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ                | -                       | 1.137.500               |
| <b>Vay các tổ chức tín dụng khác</b>            |                         |                         |
| Vay các tổ chức tín dụng khác bằng VND (*)      | 2.502.081               | 789.846                 |
| <i>Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu</i> | 2.502.081               | 589.846                 |
|   | <b>11.218.162</b>       | <b>14.740.205</b>       |

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tiền gửi có kỳ hạn với giá trị ghi sổ là 136 tỷ VND được đảm bảo bằng trái phiếu Chính phủ của Ngân hàng có tổng mệnh giá là 200 tỷ VND (31/12/2021: khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị ghi sổ là 250 tỷ VND được đảm bảo bằng trái phiếu Chính phủ của Ngân hàng có tổng mệnh giá là 200 tỷ VND) (Thuyết minh 10).

## 16. Tiền gửi của khách hàng

|  | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>               |                         |                         |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND             | 2.978.995               | 2.798.902               |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ        | 42.718                  | 76.507                  |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>                  |                         |                         |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND                | 14.490.231              | 12.101.934              |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ           | 6.641                   | 20.082                  |
| <b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>            |                         |                         |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND          | 91.314                  | 75.908                  |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ     | 15.674                  | 7.908                   |
| <b>Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn</b>        |                         |                         |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND      | 32.308.208              | 29.983.593              |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 95.159                  | 67.902                  |
| <b>Tiền gửi ký quỹ</b>                     |                         |                         |
| Tiền gửi ký quỹ bằng VND                   | 100.113                 | 111.798                 |
| Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ              | -44                     | 43                      |
|  | 50.129.097              | 45.244.577              |

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

|   | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Cá nhân   | 41.919.775              | 35.680.163              |
| Công ty cổ phần khác  | 4.651.029               | 6.453.513               |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn khác  | 1.991.151               | 1.814.217               |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài   | 351.337                 | 327.055                 |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có phần<br>vốn góp của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ | 135.950                 | 111.267                 |
| Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội   | 258.023                 | 117.385                 |
| Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên<br>50% vốn điều lệ                                     | 26.498                  | 100.420                 |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu<br>100% vốn điều lệ                             | 78.286                  | 121.615                 |
| Công ty Nhà nước  | 353.282                 | 65.781                  |
| Doanh nghiệp tư nhân  | 5.132                   | 5.754                   |
| Hộ kinh doanh   | 5.818                   | 9.510                   |
| Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã  | 527                     | 629                     |
| Công ty hợp danh  | 12                      | 93                      |
| Các đơn vị khác   | 352.277                 | 437.175                 |
|   | 50.129.097              | 45.244.577              |

**17. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**

|   | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng USD | 352.500                 | -                       |

Số dư này thể hiện khoản vốn nhận các bên ủy thác cho vay khác nhau có kỳ hạn gốc từ 36 tháng đến 60 tháng, chịu mức lãi suất năm từ 7,85% đến 7,91% (31/12/2021: không có).

**18. Phát hành giấy tờ có giá**

|                                | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|--------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Chứng chỉ tiền gửi</b>      |                         |                         |
| Thời hạn dưới 12 tháng         | 3.465.556               | 1.250.010               |
| Thời hạn từ 12 tháng đến 5 năm | 1.797.761               | 5.290.495               |
| <b>Trái phiếu</b>              |                         |                         |
| Thời hạn từ 12 tháng đến 5 năm | 993.611                 | 2.000.000               |
| Thời hạn trên 5 năm            | 3.227.870               | 2.036.908               |
|                                | 9.484.798               | 10.577.413              |

Lãi suất năm phát hành giấy tờ có giá tại thời điểm cuối năm như sau:

|                                | 31/12/2022     | 31/12/2021     |
|--------------------------------|----------------|----------------|
| <b>Chứng chỉ tiền gửi</b>      |                |                |
| Thời hạn dưới 12 tháng         | 5,60% - 8,50%  | 5,60% - 8,50%  |
| Thời hạn từ 12 tháng đến 5 năm | 7,00% - 10,20% | 6,00% - 10,20% |
| <b>Trái phiếu</b>              |                |                |
| Thời hạn từ 12 tháng đến 5 năm | 6,00%          | 6,00%          |
| Thời hạn trên 5 năm            | 8,20% - 8,70%  | 7,60% - 8,50%  |



## 19. Các khoản phải trả và công nợ khác

|  | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước (Thuyết minh 20) | 16.755                  | 3.902                   |
| Quỹ khen thưởng và phúc lợi                              | 11.115                  | 11.115                  |
| Phải trả cổ tức  | 1.234                   | 1.234                   |
| Phải trả cán bộ, công nhân viên                          | 138                     | 62.444                  |
| Phải trả khác  | 178.681                 | 252.119                 |
|  | <u>207.923</u>          | <u>330.814</u>          |

## 20. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

| Năm kết thúc ngày 31 tháng 12<br>năm 2022 | Số đầu năm      | Phát sinh trong năm      |                        | Số cuối năm   |
|---|-----------------|--------------------------|------------------------|---------------|
|   | Triệu VND       | Số phải nộp<br>Triệu VND | Số đã nộp<br>Triệu VND | Triệu VND     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                | (14.750)        | 92.007                   | (70.557)               | 6.700         |
| Thuế giá trị gia tăng                     | 1.444           | 13.214                   | (13.288)               | 1.370         |
| Thuế thu nhập cá nhân                     | 2.370           | 42.492                   | (36.598)               | 8.264         |
| Thuế môn bài                              | -               | 110                      | (110)                  | -             |
| Thuế nhà đất                              | -               | 149                      | (149)                  | -             |
| Thuế nhà thầu nước ngoài                  | 88              | 2.182                    | (1.849)                | 421           |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác    | -               | 655                      | (655)                  | -             |
|   | <u>(10.848)</u> | <u>150.809</u>           | <u>(123.206)</u>       | <u>16.755</u> |

| Năm kết thúc ngày 31 tháng 12<br>năm 2021 | Số đầu năm    | Phát sinh trong năm      |                        | Số cuối năm     |
|---|---------------|--------------------------|------------------------|-----------------|
|   | Triệu VND     | Số phải nộp<br>Triệu VND | Số đã nộp<br>Triệu VND | Triệu VND       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                | 7.931         | 62.610                   | (85.291)               | (14.750)        |
| Thuế giá trị gia tăng                     | 3.572         | 10.346                   | (12.474)               | 1.444           |
| Thuế thu nhập cá nhân                     | 1.622         | 20.781                   | (20.033)               | 2.370           |
| Thuế môn bài                              | -             | 93                       | (93)                   | -               |
| Thuế nhà đất                              | -             | 7                        | (7)                    | -               |
| Thuế nhà thầu nước ngoài                  | 54            | 1.948                    | (1.914)                | 88              |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác    | -             | 466                      | (466)                  | -               |
|   | <u>13.179</u> | <u>96.251</u>            | <u>(120.278)</u>       | <u>(10.848)</u> |

## 21. Vốn chủ sở hữu

### (i) Biến động vốn chủ sở hữu

|  | Vốn điều lệ |           | Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ |           | Thặng dư vốn cổ phần |           | Quỹ dự phòng tài chính |           | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ |           | Quỹ khác  |           | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |           | Tổng Triệu VND |
|--|-------------|-----------|-------------------------------|-----------|----------------------|-----------|------------------------|-----------|--------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------------------------------|-----------|----------------|
|  | Triệu VND   | Triệu VND | Triệu VND                     | Triệu VND | Triệu VND            | Triệu VND | Triệu VND              | Triệu VND | Triệu VND                      | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND                         | Triệu VND |                |
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021</b>   | 3.171.000   | 1         | 8                             | 1.560     | 125.881              | 63.633    | 1.288                  | 526.982   | 3.890.353                      |           |           |           |                                   |           |                |
| Lợi nhuận thuần trong năm                  | -           | -         | -                             | -         | -                    | -         | -                      | 248.838   | 248.838                        |           |           |           |                                   |           |                |
| Tăng vốn trong năm                         | 499.900     | -         | -                             | -         | -                    | -         | -                      | -         | 499.900                        |           |           |           |                                   |           |                |
| Trích lập các quỹ                          | -           | -         | -                             | -         | 16.097               | 8.048     | -                      | (24.145)  | -                              |           |           |           |                                   |           |                |
| Sử dụng quỹ trong năm                      | -           | -         | -                             | -         | (2)                  | -         | -                      | -         | (2)                            |           |           |           |                                   |           |                |
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022</b>   | 3.670.900   | 1         | 8                             | 1.560     | 141.976              | 71.681    | 1.288                  | 751.675   | 4.639.089                      |           |           |           |                                   |           |                |
| Lợi nhuận thuần trong năm                  | -           | -         | -                             | -         | -                    | -         | -                      | 364.048   | 364.048                        |           |           |           |                                   |           |                |
| Trích lập các quỹ                          | -           | -         | -                             | -         | 24.922               | 12.460    | -                      | (37.382)  | -                              |           |           |           |                                   |           |                |
| Sử dụng quỹ trong năm                      | -           | -         | -                             | -         | (550)                | -         | -                      | -         | (550)                          |           |           |           |                                   |           |                |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b> | 3.670.900   | 1         | 8                             | 1.560     | 166.348              | 84.141    | 1.288                  | 1.078.341 | 5.002.587                      |           |           |           |                                   |           |                |

Quỹ khác bao gồm Quỹ Ban Điều hành và Quỹ Hội đồng Quản trị. Việc trích lập Quỹ Ban Điều hành và Quỹ Hội đồng Quản trị do Hội đồng Quản trị của Ngân hàng đề xuất và do Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt.



(ii) **Vốn điều lệ**

|                                       | 31/12/2022  |                            | 31/12/2021  |                            |
|---------------------------------------|-------------|----------------------------|-------------|----------------------------|
|                                       | Số cổ phiếu | Tổng mệnh giá<br>Triệu VND | Số cổ phiếu | Tổng mệnh giá<br>Triệu VND |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt</b>         | 367.090.000 | 3.670.900                  | 367.090.000 | 3.670.900                  |
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>       |             |                            |             |                            |
| Cổ phiếu phổ thông                    | 367.090.000 | 3.670.900                  | 367.090.000 | 3.670.900                  |
| <b>Số cổ phiếu hiện đang lưu hành</b> |             |                            |             |                            |
| Cổ phiếu phổ thông                    | 367.090.000 | 3.670.900                  | 367.090.000 | 3.670.900                  |

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng

**22. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự**

|   | 2022<br>Triệu VND | 2021<br>Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Thu nhập lãi từ cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác | 4.986.814         | 4.287.901         |
| Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư chứng khoán nợ                 | 299.644           | 184.166           |
| Thu nhập lãi tiền gửi   | 173.241           | 45.626            |
| Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh                                   | 22.477            | 19.730            |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng                                  | 59.568            | 49.171            |
|   | <b>5.541.744</b>  | <b>4.586.594</b>  |

**23. Chi phí lãi và các chi phí tương tự**

|   | 2022<br>Triệu VND | 2021<br>Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Chi phí lãi tiền gửi                    | 2.953.480         | 2.574.329         |
| Chi phí lãi tiền vay                    | 123.358           | 27.472            |
| Chi phí lãi từ phát hành giấy tờ có giá | 747.049           | 549.010           |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác         | 3.991             | 921               |
|   | <b>3.827.878</b>  | <b>3.151.732</b>  |

## 24. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

|                                      | 2022<br>Triệu VND | 2021<br>Triệu VND |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</i> |                   |                   |
| Dịch vụ thanh toán                   | 194.153           | 135.977           |
| Dịch vụ ngân quỹ                     | 6.234             | 5.436             |
| Dịch vụ khác                         | 19.542            | 2.468             |
|                                      | 219.929           | 143.881           |
| <i>Chi phí hoạt động dịch vụ</i>     |                   |                   |
| Dịch vụ thanh toán                   | 59.354            | 41.582            |
| Dịch vụ ngân quỹ                     | 7.888             | 5.728             |
| Dịch vụ khác                         | 52.919            | 25.569            |
|                                      | 120.161           | 72.879            |
| Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ       | 99.768            | 71.002            |

## 25. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

|   | 2022<br>Triệu VND | 2021<br>Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| <i>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</i> |                   |                   |
| ▪ Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay            | 216.283           | 142.339           |
| ▪ Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ  | 197.371           | 42.018            |
| <i>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</i>     |                   |                   |
| ▪ Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay            | 298.654           | 93.614            |
| ▪ Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ  | 72.100            | 57.803            |
| Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối       | 42.900            | 32.940            |

**26. (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**

|  | 2022<br>Triệu VND | 2021<br>Triệu VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư                         | 10.052            | 146.304           |
| Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư                          | (15.744)          | (8.006)           |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 612               | 695               |
| Hoàn nhập dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán    | 300               | 2.910             |
|  | <hr/>             | <hr/>             |
| (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư                   | (4.780)           | 141.903           |

**27. Lãi thuần từ hoạt động khác**

|  | 2022<br>Triệu VND | 2021<br>Triệu VND |
|--|-------------------|-------------------|
| <i>Thu nhập từ hoạt động khác</i>                        |                   |                   |
| Thu từ hoạt động hỗ trợ đại lý bảo hiểm                  | 38.026            | 27.466            |
| Thu thanh lý tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 1.471             | 274               |
| Thu từ hoạt động cho thuê tài sản                        | 3.484             | 3.240             |
| Thu hồi các khoản nợ đã xóa                              | 25.631            | 6.344             |
| Thu từ hoạt động kinh doanh khác                         | 2.154             | 21.420            |
|  | <hr/>             | <hr/>             |
|  | 70.766            | 58.744            |
| <i>Chi phí hoạt động khác</i>                            |                   |                   |
| Chi công tác xã hội                                      | 2.454             | 4.473             |
| Chi thanh lý tài sản cố định                             | 422               | 67                |
| Chi phí khác   | 2.406             | 1.908             |
|  | <hr/>             | <hr/>             |
|  | 5.282             | 6.448             |
|  | <hr/>             | <hr/>             |
| Lãi thuần từ hoạt động khác                              | 65.484            | 52.296            |

## 28. Chi phí hoạt động

|   | 2022<br>Triệu VND | 2021<br>Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| 1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí                                      | 916               | 568               |
| 2. Chi phí cho nhân viên  | 638.297           | 554.330           |
| Trong đó:   |                   |                   |
| ▪ Chi lương và phụ cấp  | 537.041           | 471.892           |
| ▪ Các khoản chi đóng góp theo lương   | 56.054            | 49.525            |
| ▪ Chi thưởng  | 37.166            | 27.744            |
| ▪ Chi trợ cấp   | 3.113             | 2.663             |
| ▪ Chi trang phục  | 2.272             | 12                |
| ▪ Chi phí khác  | 2.651             | 2.494             |
| 3. Chi về tài sản   | 281.007           | 259.772           |
| Trong đó:   |                   |                   |
| ▪ Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 65.434            | 62.097            |
| ▪ Chi phí thuê tài sản  | 144.222           | 127.180           |
| ▪ Chi phí sửa chữa, bảo trì tài sản   | 55.310            | 52.807            |
| ▪ Chi phí khác  | 16.041            | 17.688            |
| 4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ  | 228.947           | 170.009           |
| Trong đó:   |                   |                   |
| ▪ Chi phí hội nghị, khánh tiết  | 29.151            | 19.175            |
| ▪ Chi phí quảng cáo   | 84.360            | 63.432            |
| ▪ Chi phí điện thoại, bưu phí, xăng dầu                                       | 28.456            | 21.787            |
| ▪ Chi phí cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát                                | 10.066            | 6.673             |
| ▪ Công tác phí  | 11.915            | 9.062             |
| ▪ Chi phí khác  | 64.999            | 49.880            |
| 5. Nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng                         | 57.599            | 53.215            |
| 6. Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác<br>(Thuyết minh 13(a)(v)) | 29.631            | 13.168            |
| 7. Khác   | 441               | 353               |
|   | 1.236.838         | 1.051.415         |

## 29. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

|   | 2022<br>Triệu VND | 2021<br>Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 9(i)) | 185.857           | 318.331           |
| Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 9(ii)) | 38.488            | 52.101            |
|   | 224.345           | 370.432           |

### 30. Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### (a) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|  | 2022<br>Triệu VND | 2021<br>Triệu VND |
|--|-------------------|-------------------|
| 1. Lợi nhuận kế toán trước thuế  | 456.055           | 311.448           |
| Các khoản mục điều chỉnh:  |                   |                   |
| ▪ Chi phí không được khấu trừ thuế   | 2.871             | 1.893             |
| ▪ Cổ tức từ chứng khoán vốn đầu tư   | -                 | (292)             |
| 2. Thu nhập chịu thuế  | 458.926           | 313.049           |
| 3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 91.785            | 62.610            |
| 4. Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước                               | 222               | -                 |
| 5. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                             | 92.007            | 62.610            |
| ▪ Thuế thu nhập doanh nghiệp (nộp thừa)/phải nộp đầu năm                         | (14.750)          | 7.931             |
| ▪ Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm                                    | (70.557)          | (85.291)          |
| 6. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp/(nộp thừa) cuối năm                       | 6.700             | (14.750)          |

#### (b) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Ngân hàng và công ty con là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải chịu sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

### 31. Lãi trên cổ phiếu

#### (a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng cho kỳ kế toán là 364.048 triệu VND (2021: 248.838 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 367.090.000 cổ phiếu (2021: 349.148.384 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

|  | 2022<br>Triệu VND | 2021<br>Triệu VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông | 364.048           | 248.838           |

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

|   | 2022<br>Cổ phiếu | 2021<br>Cổ phiếu |
|---|------------------|------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm             | 367.090.000      | 317.100.000      |
| Ảnh hưởng của số cổ phiếu phát hành trong năm       | -                | 32.048.384       |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông | 367.090.000      | 349.148.384      |

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

|                          | 2022<br>VND | 2021<br>VND |
|--------------------------|-------------|-------------|
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 992         | 713         |

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Trong các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn không có bất kỳ loại cổ phiếu tiềm năng nào có tính suy giảm. Do vậy, yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

32. Tiền và các khoản tương đương tiền

|   | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Tiền mặt  | 455.434                 | 616.152                 |
| Tiền gửi tại NHNNVN   | 2.404.213               | 2.536.676               |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, không kỳ hạn và có kỳ hạn gốc không quá ba tháng | 8.378.353               | 13.352.081              |
| Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất                    | 11.238.000              | 16.504.909              |

### 33. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

#### (a) Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

|  | 31/12/2022                                     |                                 | 31/12/2021                                       |  | 31/12/2021                      |  |
|--|--|---------------------------------|--|--|---------------------------------|--|
|  | Giá trị theo<br>hợp đồng –<br>gộp<br>Triệu VND | Tiền gửi<br>ký quỹ<br>Triệu VND | Giá trị theo<br>hợp đồng –<br>thuần<br>Triệu VND | Giá trị theo<br>hợp đồng –<br>gộp<br>Triệu VND | Tiền gửi<br>ký quỹ<br>Triệu VND | Giá trị theo<br>hợp đồng –<br>thuần<br>Triệu VND |
| Bảo lãnh vay vốn                           | 719  | -                               | 719  | 719  | -                               | 719  |
| Cam kết giao dịch<br>hối đoái              | 12.515.201                                     | -                               | 12.515.201                                       | 6.653.557                                      | -                               | 6.653.557  |
| <i>Trong đó:</i>                           |  |                                 |  |  |                                 |  |
| ▪ Cam kết mua<br>ngoại tệ                  | 4.112.777                                      | -                               | 4.112.777  | 75.243   | -                               | 75.243   |
| ▪ Cam kết bán<br>ngoại tệ                  | 304.053  | -                               | 304.053  | 560.086  | -                               | 560.086  |
| ▪ Cam kết giao<br>dịch hoán đổi<br>tiền tệ | 8.098.371                                      | -                               | 8.098.371  | 6.018.228                                      | -                               | 6.018.228  |
| Cam kết trong<br>nghịệp vụ L/C             | 80.533   | 3.666                           | 76.867   | 156.634  | 10.326                          | 146.308  |
| Bảo lãnh thanh toán                        | 619.963  | 1.593                           | 618.370  | 609.900  | 7.736                           | 602.164  |
| Bảo lãnh thực hiện<br>hợp đồng             | 152.270  | 21.266                          | 131.004  | 175.955  | 24.337                          | 151.618  |
| Bảo lãnh dự thầu                           | 26.882   | 1.985                           | 24.897   | 32.777   | 1.847                           | 30.930   |
| Bảo lãnh khác                              | 519.204  | 71.647                          | 447.557  | 567.413  | 67.595                          | 499.818  |
| Các cam kết khác                           | 30.820   | -                               | 30.820   | 130.085  | -                               | 130.085  |

**(b) Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được**

|                            | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Lãi cho vay chưa thu được  | 247.782                 | 250.772                 |
| Phí phải thu chưa thu được | 22.345                  | 9.891                   |
|                            | <hr/> 270.127           | <hr/> 260.663           |

**(c) Nợ khó đòi đã xử lý**

|   | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | 942.826                 | 731.935                 |
| Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | 1.213.984               | 1.064.554               |
|   | <hr/> 2.156.810         | <hr/> 1.796.489         |

**(d) Tài sản và chứng từ khác**

|   | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Tài sản khác giữ hộ xác định được giá trị       | 4.659.929               | 3.726.422               |
| Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản      | 980.000                 | 1.310.920               |
|   | <hr/> 5.639.929         | <hr/> 5.037.342         |
|   | 31/12/2022<br>Số lượng  | 31/12/2021<br>Số lượng  |
| Tài sản khác giữ hộ không xác định được giá trị | 29                      | 36                      |



### 34. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

|                               | 2022<br>Triệu VND | 2021<br>Triệu VND |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tổng số nhân viên bình quân   | 2.329             | 1.996             |
| <b>Thu nhập của nhân viên</b> |                   |                   |
| 1. Tổng lương                 | 537.041           | 471.892           |
| 2. Tiền thưởng                | 37.166            | 27.744            |
| 3. Thu nhập khác              | 3.113             | 2.663             |
| 4. Tổng thu nhập (1+2+3)      | 577.320           | 502.299           |
| Tiền lương bình quân/tháng    | 19,22             | 19,70             |
| Thu nhập bình quân/tháng      | 20,66             | 20,97             |

### 35. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

#### (a) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu của khách hàng

|  | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Bất động sản                                     | 67.566.011              | 56.297.920              |
| Cổ phiếu phát hành bởi các tổ chức kinh tế khác  | 2.979.525               | 4.054.451               |
| Sổ tiết kiệm và giấy tờ có giá khác              | 1.791.477               | 2.592.254               |
| Phương tiện vận tải                              | 2.049.955               | 2.053.231               |
| Cổ phiếu phát hành bởi các tổ chức tín dụng khác | 410.500                 | 1.971.103               |
| Máy móc và thiết bị                              | 1.373.149               | 1.422.476               |
| Hàng tồn kho                                     | 108.006                 | 268.429                 |
| Khác   | 3.507.535               | 3.509.210               |
|  | 79.786.158              | 72.169.074              |

#### (b) Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi ký quỹ, thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

|  | 31/12/2022            |                             | 31/12/2021            |                             |
|--|-----------------------|-----------------------------|-----------------------|-----------------------------|
|  | Mệnh giá<br>Triệu VND | Giá trị ghi sổ<br>Triệu VND | Mệnh giá<br>Triệu VND | Giá trị ghi sổ<br>Triệu VND |
| <b>Chứng khoán đầu tư</b>                |                       |                             |                       |                             |
| Trái phiếu Chính phủ<br>(Thuyết minh 10) | 3.900.000             | 4.026.337                   | 850.000               | 869.267                     |

**36. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng**

| Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Tiền gửi tại NHNNVN<br>Triệu VND | Tổng tiền gửi và cho vay – góp<br>Triệu VND | Tổng tiền gửi và tiền vay<br>Triệu VND | Phát hành giấy tờ có giá<br>Triệu VND | Các cam kết tín dụng – góp<br>Triệu VND | Công cụ tài chính phải sinh (Tổng giá trị hợp đồng)<br>Triệu VND | Chứng khoán đầu tư – góp<br>Triệu VND |
|---------------------------|----------------------------------|---|--|---------------------------------------|---|--|---------------------------------------|
|                           |                                  |   |  |                                       |   |  |                                       |
| Trong nước                | 2.404.213                        | 60.956.250                                  | 63.186.090                             | 9.484.798                             | 1.430.391                               | 8.001.490  | 11.282.618                            |
| Ngoài nước                | -                                | 116.493                                     | -                                      | -                                     | -                                       | -  | -                                     |
|                           | 2.404.213                        | 61.072.743                                  | 63.186.090                             | 9.484.798                             | 1.430.391                               | 8.001.490  | 11.282.618                            |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |                                  |   |  |                                       |   |  |                                       |
| Trong nước                | 2.536.676                        | 60.529.625                                  | 59.984.782                             | 10.577.413                            | 1.673.483                               | 3.563.071  | 9.051.480                             |
| Ngoài nước                | -                                | 711.670                                     | -                                      | -                                     | -                                       | -  | -                                     |
|                           | 2.536.676                        | 61.241.295                                  | 59.984.782                             | 10.577.413                            | 1.673.483                               | 3.563.071  | 9.051.480                             |



### 37. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm và trong năm như sau:

| Số dư cuối năm  | 31/12/2022<br>Triệu VND   | 31/12/2021<br>Triệu VND   |
|---|---------------------------|---------------------------|
| <b>Các công ty liên quan (*)</b>                          |                           |                           |
| Tiền gửi  | 522.959                   | 328.412                   |
| Lãi dự chi cho tiền gửi                                   | 1.261                     | 645                       |
| Phải thu  | 930                       | 199.508                   |
| Cho vay   | 72.147                    | 234.883                   |
| Lãi dự thu từ cho vay                                     | 524                       | 362                       |
| <b>Cổ đông sở hữu trên 5% vốn điều lệ của Ngân hàng</b>   |                           |                           |
| Tiền gửi thanh toán                                       | -                         | 4                         |
| <b>Các bên liên quan khác</b>                             |                           |                           |
| Tiền gửi của Hội đồng Quản trị                            | 298.666                   | 354.752                   |
| Tiền gửi của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng          | 5.471                     | 3.977                     |
| Tiền gửi của Ban Kiểm soát                                | 267                       | 990                       |
| Lãi tiền gửi phải trả Hội đồng Quản trị                   | 9.101                     | 8.982                     |
| Lãi tiền gửi phải trả Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng | 78                        | 71                        |
| Lãi tiền gửi phải trả Ban Kiểm soát                       | 4                         | 17                        |
| <hr/>   |                           |                           |
| <b>Giao dịch phát sinh trong năm</b>                      | <b>2022<br/>Triệu VND</b> | <b>2021<br/>Triệu VND</b> |
| <b>Các công ty liên quan (*)</b>                          |                           |                           |
| Tiền gửi có kỳ hạn  | 497.500                   | 198.500                   |
| Trả gốc và lãi tiền gửi                                   | 368.742                   | 220.363                   |
| Phí dịch vụ   | 4.615                     | 6.046                     |
| Giải ngân cho vay   | 271.844                   | 281.019                   |
| Trả gốc và lãi tiền vay                                   | 293.176                   | 287.735                   |
| <b>Các bên liên quan khác</b>                             |                           |                           |
| Thù lao trả cho Hội đồng Quản trị                         | 5.912                     | 4.002                     |
| Trong đó:   |                           |                           |
| Ông Lê Anh Tài - Chủ tịch                                 | 2.269                     | 1.318                     |
| Bà Nguyễn Thanh Phương - Phó Chủ tịch                     | 1.745                     | 1.059                     |
| Ông Ngô Quang Trung - Thành viên (**)                     | -                         | -                         |
| Ông Nguyễn Nhất Nam - Thành viên                          | 1.413                     | 1.086                     |
| Ông Vương Công Đức - Thành viên                           | 260                       | 352                       |
| Ông Phạm Quang Khánh - Thành viên độc lập                 | 225                       | 187                       |
| Thù lao trả cho Ban Kiểm soát                             | 1.765                     | 1.432                     |
| Thu nhập trả cho Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng      | 12.243                    | 9.437                     |
| Trong đó:   |                           |                           |
| Tiền lương của Tổng Giám đốc                              | 4.730                     | 2.828                     |
| Tiền lương của người quản lý chủ chốt khác                | 7.513                     | 6.609                     |
| Chi phí lãi tiền gửi                                      | 19.134                    | 9.763                     |

- (\*) Các công ty liên quan bao gồm:
- (i) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt - Chủ tịch Hội đồng Quản trị của VCAM là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ngân hàng.
  - (ii) Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt ("VCSC") - Chủ tịch Hội đồng Quản trị của VCSC là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ngân hàng.
  - (iii) Công ty TNHH Gooday Hospitality - Cổ đông sở hữu trên 10% và đồng thời là thành viên HĐQT của Công ty TNHH Gooday Hospitality là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ngân hàng.
  - (iv) Công ty Cổ phần Bất Động Sản Bản Việt - Thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Bất động sản Bản Việt là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ngân hàng.
  - (v) Công ty TNHH Phoenix Holdings - Cổ đông sở hữu trên 10% và đồng thời là thành viên HĐQT của Công ty TNHH Phoenix Holdings là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ngân hàng.
- (\*\*) Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc đã nhận lương Tổng Giám đốc không nhận thù lao HĐQT.

### 38. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Tập đoàn, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Tập đoàn và mỗi cá nhân trong Tập đoàn có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Tập đoàn đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Tập đoàn cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Tập đoàn. Theo đó, Tập đoàn đã thành lập và quy định về tổ chức và hoạt động của Khối Quản lý Rủi ro (“KQLRR”) và phân chia trách nhiệm như sau:

- Tham mưu cho Hội đồng Quản trị (“HDQT”) trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật và điều lệ Ngân hàng.
- Phân tích và đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Tập đoàn trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và các biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như trong dài hạn.
- Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Tập đoàn để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất đối với HDQT về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.
- Tham mưu cho HDQT trong việc quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch có liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao.

KQLRR báo cáo công việc cho HDQT và có thể tổ chức họp định kỳ hoặc họp bất thường nhưng tối thiểu 6 tháng một lần.

#### (a) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động của Tập đoàn do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Tập đoàn đã ban hành các chính sách tín dụng cũng như hướng dẫn thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Tập đoàn.

Tập đoàn kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Tập đoàn có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi khu vực địa lý, ngành nghề. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ này có thể được sửa đổi và cập nhật thường xuyên.

Tập đoàn đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính và định lượng.

#### **Tài sản bảo đảm**

Giá trị và loại tài sản bảo đảm phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Tập đoàn ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản bảo đảm và đánh giá tài sản bảo đảm. Các loại tài sản bảo đảm chủ yếu bao gồm bất động sản, máy móc thiết bị, cổ phiếu và giấy tờ có giá và các tài sản khác. Ban lãnh đạo theo dõi giá trị của tài sản bảo đảm và yêu cầu bổ sung tài sản bảo đảm khi cần thiết, đồng thời cũng kiểm tra lại giá trị của tài sản bảo đảm khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng rủi ro tín dụng.

### Các cam kết và bảo lãnh

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Tập đoàn ký kết các cam kết không hủy ngang khác nhau và nợ phải trả tiềm tàng. Mặc dù những nghĩa vụ này có thể không được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, nhưng chúng có chứa đựng rủi ro tín dụng và do đó bao gồm trong rủi ro chung của Tập đoàn.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

|   | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| <b>Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng</b>     |                         |                         |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam                      | 2.404.213               | 2.536.676               |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp           | 10.213.353              | 14.852.080              |
| Cho vay khách hàng – gộp                                      | 50.859.390              | 46.389.215              |
| Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán – gộp                   | 11.144.413              | 9.043.706               |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                       | 138.205                 | -                       |
| Các tài sản tài chính khác – gộp                              | 1.369.923               | 1.235.328               |
|   | <hr/>                   | <hr/>                   |
|   | 76.129.497              | 74.057.005              |
|   | <hr/>                   | <hr/>                   |
| <b>Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản mục ngoại bảng</b> |                         |                         |
| Bảo lãnh vay vốn  | 719                     | 719                     |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C – gộp                             | 80.533                  | 156.634                 |
| Bảo lãnh khác – gộp   | 1.318.319               | 1.386.045               |
| Cam kết khác – gộp  | 30.820                  | 130.085                 |
|   | <hr/>                   | <hr/>                   |
|   | 1.430.391               | 1.673.483               |
|   | <hr/>                   | <hr/>                   |
|   | 77.559.888              | 75.730.488              |

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ tổn thất tối đa của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, chưa tính đến bất kỳ các tài sản bảo đảm được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào. Chi tiết các tài sản bảo đảm đang nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày tại Thuyết minh 35(a).

**Chất lượng tín dụng**

Tài sản tài chính nội bảng có rủi ro tín dụng được trình bày theo loại tài sản như sau:

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022         | Chưa quá hạn và chưa phải lập dự phòng |           | Đã quá hạn nhưng chưa phải lập dự phòng |           | Quá hạn trên 360 ngày |           | Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng |           | Tổng cộng |            |
|---------------------------------------|--|-----------|---|-----------|-----------------------|-----------|-------------------------------------|-----------|-----------|------------|
|                                       | Triệu VND                              | Triệu VND | Triệu VND                               | Triệu VND | Triệu VND             | Triệu VND | Triệu VND                           | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND  |
| Tiền gửi tại NHNNVN                   | 2.404.213                              | -         | -                                       | -         | -                     | -         | -                                   | -         | -         | 2.404.213  |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác | 10.213.353                             | -         | -                                       | -         | -                     | -         | -                                   | -         | -         | 10.213.353 |
| Cho vay khách hàng - gộp              | 48.214.197                             | 368.378   | 19.289                                  | 37.839    | 174.198               | 2.045.489 | -                                   | -         | -         | 50.859.390 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp              | 11.282.618                             | -         | -                                       | -         | -                     | -         | -                                   | -         | -         | 11.282.618 |
| Các tài sản tài chính khác - gộp      | 1.369.923                              | -         | -                                       | -         | -                     | -         | -                                   | -         | -         | 1.369.923  |
|                                       | 73.484.304                             | 368.378   | 19.289                                  | 37.839    | 174.198               | 2.045.489 | -                                   | -         | -         | 76.129.497 |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>  |  |           |   |           |                       |           |                                     |           |           |            |
| Tiền gửi tại NHNNVN                   | 2.536.676                              | -         | -                                       | -         | -                     | -         | -                                   | -         | -         | 2.536.676  |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác | 14.852.080                             | -         | -                                       | -         | -                     | -         | -                                   | -         | -         | 14.852.080 |
| Cho vay khách hàng - gộp              | 44.630.469                             | 205.472   | 74.693                                  | 39.734    | 149.754               | 1.289.093 | -                                   | -         | -         | 46.389.215 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp              | 9.043.706                              | -         | -                                       | -         | -                     | -         | -                                   | -         | -         | 9.043.706  |
| Các tài sản tài chính khác - gộp      | 1.191.072                              | -         | -                                       | -         | -                     | -         | -                                   | -         | -         | 1.235.328  |
|                                       | 72.254.003                             | 205.472   | 74.693                                  | 39.734    | 149.754               | 1.333.349 | -                                   | -         | -         | 74.057.005 |

**(b) Rủi ro thị trường**

**(i) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất có ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Tập đoàn sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một kỳ nhất định.

Tập đoàn thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn tập trung và Hệ thống Thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Tập đoàn đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Tập đoàn giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

*Độ nhạy với lãi suất*

Tập đoàn chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

*Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ định lại lãi suất*

Kỳ định lại lãi suất là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho tới ngày định lại lãi suất gần nhất hoặc thời gian đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau đó được áp dụng trong phân tích kỳ định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn:

- Tiền mặt; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; góp vốn, đầu tư dài hạn; các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) và các khoản nợ phải trả khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi tại và vay từ NHNNVN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất được xếp loại vào khoản mục đến một tháng.
- Kỳ định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư, tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác; các khoản cho vay khách hàng; tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ định lại lãi suất dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: kỳ định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt**

Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

**Mẫu B05/TCTD-HN**

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014

của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**Tài sản**

| Quá hạn<br>Triệu VND | Không<br>chịu lãi<br>Triệu VND | Dưới 1<br>tháng<br>Triệu VND | Từ 1 đến<br>3 tháng<br>Triệu VND | Từ trên 3<br>đến 6 tháng<br>Triệu VND | Từ trên 6<br>đến 12 tháng<br>Triệu VND | Từ trên 1<br>đến 5 năm<br>Triệu VND | Trên 5 năm<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
|----------------------|--------------------------------|------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|--|-------------------------------------|-------------------------|-------------------|
| -                    | 455.434                        | -                            | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                       | 455.434           |
| -                    | -                              | 2.404.213                    | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                       | 2.404.213         |
| -                    | -                              | 7.578.353                    | 2.175.000                        | 345.000                               | 115.000                                | -                                   | -                       | 10.213.353        |
| -                    | 82.148                         | -                            | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                       | 82.148            |
| 2.645.193            | -                              | 13.024.082                   | 20.473.305                       | 7.570.968                             | 4.331.164                              | 1.458.471                           | 1.356.207               | 50.859.390        |
| -                    | -                              | 150.000                      | 530.000                          | 420.000                               | -                                      | -                                   | 10.182.618              | 11.282.618        |
| -                    | 1.420.971                      | -                            | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                       | 1.420.971         |
| 150                  | 3.090.683                      | -                            | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                       | 3.090.833         |
| <b>2.645.343</b>     | <b>5.049.236</b>               | <b>23.156.648</b>            | <b>23.178.305</b>                | <b>8.335.968</b>                      | <b>4.446.164</b>                       | <b>1.458.471</b>                    | <b>11.538.825</b>       | <b>79.808.960</b> |

**Nợ phải trả**

|  |                  |                   |                   |                   |                   |                  |                  |                   |
|--|------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|------------------|------------------|-------------------|
| Tiền vay từ NHNNVN                                       | -                | 1.125.002         | 361.329           | -                 | -                 | -                | -                | 1.486.331         |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác                | -                | 9.553.071         | 1.665.091         | -                 | -                 | -                | -                | 11.218.162        |
| Tiền gửi của khách hàng                                  | -                | 10.643.905        | 8.721.705         | 16.638.165        | 12.223.124        | 1.820.525        | 105              | 50.129.097        |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | -                | -                 | -                 | 352.500           | -                 | -                | -                | 352.500           |
| Phát hành giấy tờ có giá                                 | -                | 394.960           | 600.356           | 2.677.226         | 747.675           | 1.837.711        | 3.226.870        | 9.484.798         |
| Các khoản nợ khác  | -                | 1.394.023         | -                 | -                 | -                 | -                | -                | 1.394.023         |
| -  | <b>1.475.591</b> | <b>21.716.938</b> | <b>11.348.481</b> | <b>19.667.891</b> | <b>12.970.799</b> | <b>3.658.236</b> | <b>3.226.975</b> | <b>74.064.911</b> |

**Mức chênh lệch cam với lãi suất nội  
băng**

|   |             |           |           |            |              |             |           |             |
|---|-------------|-----------|-----------|------------|--------------|-------------|-----------|-------------|
| Mức chênh lệch cam với lãi suất ngoại<br>băng | 2.645.343   | 3.573.645 | 1.439.710 | 11.829.824 | (11.331.923) | (8.524.635) | 8.311.850 | 5.744.049   |
| -   | (1.430.391) | -         | -         | -          | -            | -           | -         | (1.430.391) |

**Mức chênh lệch cam với lãi suất nội,  
ngoại băng**

|  |           |           |           |            |              |             |           |           |
|--|-----------|-----------|-----------|------------|--------------|-------------|-----------|-----------|
| Mức chênh lệch cam với lãi suất nội,<br>ngoại băng | 2.645.343 | 2.143.254 | 1.439.710 | 11.829.824 | (11.331.923) | (8.524.635) | 8.311.850 | 4.313.658 |
|--|-----------|-----------|-----------|------------|--------------|-------------|-----------|-----------|

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bán Việt  
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCID-HN  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

| Tài sản  | Quá hạn<br>Triệu VND | Không<br>chịu lãi<br>Triệu VND | Dưới 1<br>tháng<br>Triệu VND | Từ 1 đến<br>3 tháng<br>Triệu VND | Từ trên 3<br>đến 6 tháng<br>Triệu VND | Từ trên 6<br>đến 12 tháng<br>Triệu VND | Từ trên 1<br>đến 5 năm<br>Triệu VND | Trên 5 năm<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
|--|----------------------|--------------------------------|------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|--|-------------------------------------|-------------------------|-------------------|
| Tiền mặt   | -                    | 616.152                        | -                            | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                       | 616.152           |
| Tiền gửi tại NHNNVN  | -                    | -                              | 2.536.676                    | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                       | 2.536.676         |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng<br>khác - gộp           | -                    | -                              | 11.969.330                   | 1.782.750                        | 700.000                               | 400.000                                | -                                   | -                       | 14.852.080        |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các<br>tài sản tài chính khác | -                    | 13.221                         | -                            | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                       | 13.221            |
| Cho vay khách hàng - gộp   | 1.758.746            | -                              | 10.427.873                   | 15.691.070                       | 9.059.235                             | 7.211.266                              | 1.463.906                           | 777.119                 | 46.389.215        |
| Chứng khoán đầu tư - gộp   | -                    | 7.774                          | 120.000                      | 300.000                          | 120.769                               | 448.472                                | 280.000                             | 7.774.465               | 9.051.480         |
| Tài sản cố định  | -                    | 1.226.824                      | -                            | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                       | 1.226.824         |
| Tài sản Có khác - gộp  | 44.256               | 2.496.643                      | -                            | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                       | 2.540.899         |
|  | <b>1.803.002</b>     | <b>4.360.614</b>               | <b>25.053.879</b>            | <b>17.773.820</b>                | <b>9.880.004</b>                      | <b>8.059.738</b>                       | <b>1.743.906</b>                    | <b>8.551.584</b>        | <b>77.226.547</b> |

Nợ phải trả

|  |                  |                  |                   |                   |                   |                  |                  |                  |                   |
|--|------------------|------------------|-------------------|-------------------|-------------------|------------------|------------------|------------------|-------------------|
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng<br>khác | -                | -                | 11.521.376        | 3.118.829         | 100.000           | -                | -                | -                | 14.740.205        |
| Tiền gửi của khách hàng                      | -                | 94.628           | 11.912.940        | 10.945.447        | 14,445,452        | 5,725,140        | 2,120,646        | 324              | 45,244,577        |
| Phát hành giấy tờ có giá                     | -                | -                | 796.008           | 512.240           | 1,910,610         | 2,120,545        | 3,799,380        | 1,438,630        | 10,577,413        |
| Các khoản nợ khác                            | -                | 1,310,108        | -                 | -                 | -                 | -                | -                | -                | 1,310,108         |
|  | <b>1.803.002</b> | <b>1.404.736</b> | <b>24.230.324</b> | <b>14.576.516</b> | <b>16.456.062</b> | <b>7.845.685</b> | <b>5.920.026</b> | <b>1.438.954</b> | <b>71.872.303</b> |

Mức chênh lệch cam với lãi suất nội  
bảng

|   |           |             |         |           |             |         |             |           |             |
|---|-----------|-------------|---------|-----------|-------------|---------|-------------|-----------|-------------|
| Mức chênh lệch cam với lãi suất<br>ngoại bảng | 1.803.002 | 2.955.878   | 823.555 | 3.197.304 | (6.576.058) | 214.053 | (4.176.120) | 7.112.630 | 5.354.244   |
|   | -         | (1.673.483) | -       | -         | -           | -       | -           | -         | (1.673.483) |

Mức chênh lệch cam với lãi suất nội,  
ngoại bảng

|  |           |           |         |           |             |         |             |           |           |
|--|-----------|-----------|---------|-----------|-------------|---------|-------------|-----------|-----------|
|  | 1.803.002 | 1.282.395 | 823.555 | 3.197.304 | (6.576.058) | 214.053 | (4.176.120) | 7.112.630 | 3.680.761 |
|--|-----------|-----------|---------|-----------|-------------|---------|-------------|-----------|-----------|



Bảng dưới đây thể hiện lãi suất bình quân của những công cụ tài chính chịu lãi với thời hạn và đơn vị tiền tệ khác nhau:

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022                         |        | Quá hạn | Dưới 1 tháng | Từ 1 đến 3 tháng | Từ trên 3 đến 6 tháng | Từ trên 6 đến 12 tháng | Từ trên 1 đến 5 năm | Trên 5 năm |
|---|--------|---------|--------------|------------------|-----------------------|------------------------|---------------------|------------|
| <b>Tài sản</b>  |        |         |              |                  |                       |                        |                     |            |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                   |        |         |              |                  |                       |                        |                     |            |
| ▪ VND   | (*)    | 0,50%   | (*)          | (*)              | (*)                   | (*)                    | (*)                 | (*)        |
| ▪ Ngoại tệ  | (*)    | 0,00%   | (*)          | (*)              | (*)                   | (*)                    | (*)                 | (*)        |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác         |        |         |              |                  |                       |                        |                     |            |
| ▪ VND   | (*)    | 4,95%   | 7,58%        | 6,43%            | 6,64%                 | (*)                    | (*)                 | (*)        |
| ▪ Ngoại tệ  | (*)    | 0,00%   | (*)          | (*)              | (*)                   | (*)                    | (*)                 | (*)        |
| Cho vay khách hàng                                    |        |         |              |                  |                       |                        |                     |            |
| ▪ VND   | 12,93% | 14,71%  | 10,43%       | 11,52%           | 9,82%                 | 9,81%                  | 11,14%              | (*)        |
| ▪ Ngoại tệ  | 6,02%  | 6,72%   | 6,61%        | 7,68%            | 6,40%                 | 6,56%                  | (*)                 | (*)        |
| Chứng khoán đầu tư                                    |        |         |              |                  |                       |                        |                     |            |
| ▪ VND   | (*)    | 7,90%   | 6,79%        | 8,97%            | (*)                   | (*)                    | (*)                 | 3,18%      |
| <b>Nợ phải trả</b>                                    |        |         |              |                  |                       |                        |                     |            |
| Tiền vay NHNNVN                                       |        |         |              |                  |                       |                        |                     |            |
| ▪ VND   | (*)    | 6,00%   | 6,64%        | (*)              | (*)                   | (*)                    | (*)                 | (*)        |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác             |        |         |              |                  |                       |                        |                     |            |
| ▪ VND   | (*)    | 5,48%   | 8,81%        | (*)              | (*)                   | (*)                    | (*)                 | (*)        |
| Tiền gửi của khách hàng                               |        |         |              |                  |                       |                        |                     |            |
| ▪ VND   | (*)    | 4,52%   | 6,65%        | 8,85%            | 9,58%                 | 10,42%                 | 6,00%               | (*)        |
| ▪ Ngoại tệ  | (*)    | 0,00%   | 0,00%        | 0,00%            | 0,00%                 | 0,00%                  | 0,00%               | (*)        |
| Phát hành giấy tờ có giá                              |        |         |              |                  |                       |                        |                     |            |
| ▪ VND   | (*)    | 6,46%   | 6,46%        | 6,23%            | 7,39%                 | 7,48%                  | 8,56%               | (*)        |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro |        |         |              |                  |                       |                        |                     |            |
| ▪ Ngoại tệ  | (*)    | (*)     | (*)          | 7,87%            | (*)                   | (*)                    | (*)                 | (*)        |

\*) Các khoản mục này không có số dư tại thời điểm cuối năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

| Tài sản                                       | Quá hạn | Dưới 1 tháng | Từ 1 đến 3 tháng | Từ trên 3 đến 6 tháng | Từ trên 6 đến 12 tháng | Từ trên 1 đến 5 năm | Trên 5 năm |
|---|---------|--------------|------------------|-----------------------|------------------------|---------------------|------------|
| Tiền gửi tại NHNNVN                           |         |              |                  |                       |                        |                     |            |
| ▪ VND   | (*)     | 0,50%        | (*)              | (*)                   | (*)                    | (*)                 | (*)        |
| ▪ Ngoại tệ                                    | (*)     | 0,00%        | (*)              | (*)                   | (*)                    | (*)                 | (*)        |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác |         |              |                  |                       |                        |                     |            |
| ▪ VND   | (*)     | 1,17%        | 2,18%            | 4,70%                 | 4,30%                  | (*)                 | (*)        |
| ▪ Ngoại tệ                                    | (*)     | 0,11%        | 0,38%            | (*)                   | (*)                    | (*)                 | (*)        |
| Cho vay khách hàng                            |         |              |                  |                       |                        |                     |            |
| ▪ VND   | 11,83%  | 9,19%        | 9,78%            | 9,48%                 | 9,18%                  | 9,45%               | 10,12%     |
| ▪ Ngoại tệ                                    | 5,60%   | 5,99%        | 5,91%            | 5,74%                 | 4,59%                  | 3,48%               | (*)        |
| Chứng khoán đầu tư                            |         |              |                  |                       |                        |                     |            |
| ▪ VND   | (*)     | 8,50%        | 6,97%            | 7,75%                 | 5,92%                  | 7,95%               | 2,37%      |
| <b>Nợ phải trả</b>                            |         |              |                  |                       |                        |                     |            |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác     |         |              |                  |                       |                        |                     |            |
| ▪ VND   | (*)     | 1,22%        | 1,96%            | 1,80%                 | 2,50%                  | (*)                 | (*)        |
| ▪ Ngoại tệ                                    | (*)     | 0,15%        | 0,38%            | (*)                   | (*)                    | (*)                 | (*)        |
| Tiền gửi của khách hàng                       |         |              |                  |                       |                        |                     |            |
| ▪ VND   | (*)     | 4,34%        | 6,35%            | 6,31%                 | 6,47%                  | 7,14%               | 4,74%      |
| ▪ Ngoại tệ                                    | (*)     | 0,00%        | 0,00%            | 0,00%                 | 0,00%                  | 0,00%               | 0,00%      |
| Phát hành giấy tờ có giá                      |         |              |                  |                       |                        |                     |            |
| ▪ VND   | (*)     | 6,95%        | 9,28%            | 6,17%                 | 6,26%                  | 7,10%               | 8,34%      |

) Các khoản mục này không có số dư tại thời điểm cuối năm.



Phân loại tài sản và nợ phải trả theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022                                 | VND<br>Triệu VND   | USD<br>Triệu VND | EUR<br>Triệu VND | Tiền tệ khác<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND  |
|---|--------------------|------------------|------------------|---------------------------|--------------------|
| <b>Tài sản</b>  |                    |                  |                  |                           |                    |
| Tiền mặt  | 406.334            | 45.713           | 1.148            | 2.239                     | 455.434            |
| Tiền gửi tại NHNNVN   | 2.388.839          | 15.374           | -                | -                         | 2.404.213          |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp           | 10.044.667         | 155.160          | 3.944            | 9.582                     | 10.213.353         |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | (177.071)          | 259.219          | -                | -                         | 82.148             |
| Cho vay khách hàng – gộp                                      | 50.519.764         | 339.626          | -                | -                         | 50.859.390         |
| Chứng khoán đầu tư – gộp                                      | 11.282.618         | -                | -                | -                         | 11.282.618         |
| Tài sản cố định   | 1.420.971          | -                | -                | -                         | 1.420.971          |
| Tài sản Có khác – gộp   | 3.080.898          | 9.935            | -                | -                         | 3.090.833          |
|   | <b>78.967.020</b>  | <b>825.027</b>   | <b>5.092</b>     | <b>11.821</b>             | <b>79.808.960</b>  |
| <b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                          |                    |                  |                  |                           |                    |
| Tiền vay từ NHNNVN  | 1.486.331          | -                | -                | -                         | 1.486.331          |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác                     | 11.218.162         | -                | -                | -                         | 11.218.162         |
| Tiền gửi của khách hàng                                       | 49.968.861         | 152.809          | 3.029            | 4.398                     | 50.129.097         |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro      | -                  | 352.500          | -                | -                         | 352.500            |
| Phát hành giấy tờ có giá                                      | 9.484.798          | -                | -                | -                         | 9.484.798          |
| Các khoản nợ khác   | 1.386.408          | 7.615            | -                | -                         | 1.394.023          |
|   | <b>73.544.560</b>  | <b>512.924</b>   | <b>3.029</b>     | <b>4.398</b>              | <b>74.064.911</b>  |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>                            | <b>5.422.460</b>   | <b>312.103</b>   | <b>2.063</b>     | <b>7.423</b>              | <b>5.744.049</b>   |
| <b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>                          | <b>(1.086.460)</b> | <b>(341.086)</b> | <b>(1.846)</b>   | <b>-</b>                  | <b>(1.429.392)</b> |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>                     | <b>4.336.000</b>   | <b>(28.983)</b>  | <b>217</b>       | <b>7.423</b>              | <b>4.314.657</b>   |



| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021                                 | VND<br>Triệu VND  | USD<br>Triệu VND | EUR<br>Triệu VND | Tiền tệ khác<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
|---|-------------------|------------------|------------------|---------------------------|-------------------|
| <b>Tài sản</b>  |                   |                  |                  |                           |                   |
| Tiền mặt  | 574.271           | 37.800           | 1.483            | 2.598                     | 616.152           |
| Tiền gửi tại NHNNVN   | 2.521.850         | 14.826           | -                | -                         | 2.536.676         |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp           | 11.490.769        | 3.331.184        | 8.750            | 21.377                    | 14.852.080        |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 3.045.969         | (3.032.748)      | -                | -                         | 13.221            |
| Cho vay khách hàng – gộp                                      | 45.812.709        | 576.506          | -                | -                         | 46.389.215        |
| Chứng khoán đầu tư – gộp                                      | 9.051.480         | -                | -                | -                         | 9.051.480         |
| Tài sản cố định   | 1.226.824         | -                | -                | -                         | 1.226.824         |
| Tài sản Có khác – gộp   | 2.532.081         | 8.818            | -                | -                         | 2.540.899         |
|   | <b>76.255.953</b> | <b>936.386</b>   | <b>10.233</b>    | <b>23.975</b>             | <b>77.226.547</b> |
| <b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                          |                   |                  |                  |                           |                   |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác                     | 13.602.705        | 1.137.500        | -                | -                         | 14.740.205        |
| Tiền gửi của khách hàng                                       | 45.072.135        | 165.280          | 2.912            | 4.250                     | 45.244.577        |
| Phát hành giấy tờ có giá                                      | 10.577.413        | -                | -                | -                         | 10.577.413        |
| Các khoản nợ khác   | 1.309.918         | 190              | -                | -                         | 1.310.108         |
|   | <b>70.562.171</b> | <b>1.302.970</b> | <b>2.912</b>     | <b>4.250</b>              | <b>71.872.303</b> |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>                            | <b>5.693.782</b>  | <b>(366.584)</b> | <b>7.321</b>     | <b>19.725</b>             | <b>5.354.244</b>  |
| <b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>                          | <b>(45.600)</b>   | <b>45.500</b>    | <b>-</b>         | <b>-</b>                  | <b>(100)</b>      |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>                     | <b>5.648.182</b>  | <b>(321.084)</b> | <b>7.321</b>     | <b>19.725</b>             | <b>5.354.144</b>  |

Dưới đây là bảng phân tích tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận sau thuế hợp nhất của Tập đoàn sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

|                                  | <b>Ảnh hưởng đến<br/>lợi nhuận sau thuế<br/>Tăng/(giảm)<br/>Triệu VND</b> |
|----------------------------------|---|
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</b> |   |
| USD (mạnh lên 3%)                | (696)   |
| EUR (yếu đi 2%)                  | (3)   |
|                                  | <hr/>   |
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</b> |   |
| USD (yếu đi 2%)                  | 5.137   |
| EUR (yếu đi 9%)                  | (527)   |
|                                  | <hr/>   |

**(iv) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các khoản nợ phải trả tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Tập đoàn có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả tài chính này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Tập đoàn phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Tập đoàn, đồng thời Tập đoàn cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Tập đoàn cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản tiền gửi tại NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp vào loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Tập đoàn.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.



- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là trên 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định và Tập đoàn có ý định nắm giữ lâu dài.
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Các khoản tiền gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán từ các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đáo hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được tái tục và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bán Việt  
Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

|  | Quá hạn                   |                          | Trong hạn                                |                                     | Tổng<br>Triệu VND |
|--|---------------------------|--------------------------|--|-------------------------------------|-------------------|
|  | Trên 3 tháng<br>Triệu VND | Đến 3 tháng<br>Triệu VND | Từ trên 1<br>đến<br>3 tháng<br>Triệu VND | Từ trên 1 đến<br>5 năm<br>Triệu VND |                   |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>                             |                           |                          |  |                                     |                   |
| <b>Tài sản</b>   |                           |                          |  |                                     |                   |
| Tiền mặt   | -                         | 455.434                  | -  | -                                   | 455.434           |
| Tiền gửi tại NHNNVN  | -                         | 2.404.213                | -  | -                                   | 2.404.213         |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức<br>tín dụng khác - góp           | -                         | 7.778.353                | 1.975.000                                | -                                   | 10.213.353        |
| Các công cụ tài chính phái sinh<br>và các tài sản tài chính khác | -                         | 19.314                   | 34.186                                   | -                                   | 82.148            |
| Cho vay khách hàng - góp   | 1.418.559                 | 4.077.824                | 8.062.168                                | 6.078.086                           | 50.859.390        |
| Chứng khoán đầu tư - góp   | -                         | 150.000                  | 530.000                                  | -                                   | 11.282.618        |
| Tài sản cố định  | -                         | -                        | -  | -                                   | 1.420.971         |
| Tài sản Có khác - góp  | -                         | 567.336                  | 319.367                                  | 768.163                             | 3.090.833         |
|  | <b>1.418.559</b>          | <b>15.452.474</b>        | <b>10.920.721</b>                        | <b>6.846.249</b>                    | <b>79.808.960</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>   |                           |                          |  |                                     |                   |
| Tiền vay từ NHNNVN   | -                         | 1.125.002                | 361.329                                  | -                                   | 1.486.331         |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín<br>dụng khác                     | -                         | 9.555.111                | 1.663.051                                | -                                   | 11.218.162        |
| Tiền gửi của khách hàng  | -                         | 11.518.918               | 7.941.600                                | 1.809.605                           | 50.129.097        |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho<br>vay mà TCTD chịu rủi ro      | -                         | -                        | -  | 352.500                             | 352.500           |
| Phát hành giấy tờ có giá   | -                         | 402.450                  | 592.866                                  | 1.837.711                           | 9.484.798         |
| Các khoản nợ khác  | -                         | 435.972                  | 317.363                                  | 83.698                              | 1.394.023         |
|  | -                         | <b>23.037.453</b>        | <b>10.876.209</b>                        | <b>4.083.514</b>                    | <b>74.064.911</b> |
| <b>Mức chênh lệch<br/>khoản ròng</b>                             | <b>1.418.559</b>          | <b>(7.584.979)</b>       | <b>44.512</b>                            | <b>2.762.735</b>                    | <b>5.744.049</b>  |



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt**

Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

**Mẫu B05/TCTD-HN**  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021**

|  | Quá hạn                   |                          | Trong hạn                |                                       |  |                                     | Tổng<br>Triệu VND |
|--|---------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------------------|--|-------------------------------------|-------------------|
|  | Trên 3 tháng<br>Triệu VND | Đến 3 tháng<br>Triệu VND | Đến 1 tháng<br>Triệu VND | Từ trên 1 đến<br>3 tháng<br>Triệu VND | Từ trên 3 đến<br>12 tháng<br>Triệu VND | Từ trên 1 đến<br>5 năm<br>Triệu VND |                   |
| <b>Tài sản</b>   |                           |                          |                          |                                       |  |                                     |                   |
| Tiền mặt   | -                         | -                        | 616.152                  | -                                     | -                                      | -                                   | 616.152           |
| Tiền gửi tại NHNNVN  | -                         | -                        | 2.536.676                | -                                     | -                                      | -                                   | 2.536.676         |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín<br>dụng khác - gộp           | -                         | -                        | 11.969.330               | 1.782.750                             | 1.100.000                              | -                                   | 14.852.080        |
| Các công cụ tài chính phái sinh và<br>các tài sản tài chính khác | -                         | -                        | 9.609                    | 1.204                                 | 2.408                                  | -                                   | 13.221            |
| Cho vay khách hàng - gộp   | 1.175.929                 | 582.817                  | 2.860.783                | 5.150.723                             | 17.317.539                             | 7.504.181                           | 46.389.215        |
| Chứng khoán đầu tư - gộp   | -                         | -                        | 120.000                  | 300.000                               | 569.241                                | 287.774                             | 9.051.480         |
| Tài sản cố định  | -                         | -                        | -                        | -                                     | -                                      | -                                   | 1.226.824         |
| Tài sản Có khác - gộp  | 44.227                    | 29                       | 171.245                  | 165.163                               | 509.234                                | 745.453                             | 905.548           |
|  | <b>1.220.156</b>          | <b>582.846</b>           | <b>18.283.795</b>        | <b>7.399.840</b>                      | <b>19.498.422</b>                      | <b>8.537.408</b>                    | <b>21.704.080</b> |
|  |                           |                          |                          |                                       |  |                                     | <b>77.226.547</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>   |                           |                          |                          |                                       |  |                                     |                   |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín<br>dụng khác                     | -                         | -                        | 11.521.376               | 3.118.829                             | 100.000                                | -                                   | -                 |
| Tiền gửi của khách hàng  | -                         | -                        | 12.013.688               | 10.943.427                            | 20.170.592                             | 2.116.546                           | 324               |
| Phát hành giấy tờ có giá   | -                         | -                        | 796.008                  | 512.240                               | 4.031.155                              | 3.799.380                           | 1.438.630         |
| Các khoản nợ khác  | -                         | -                        | 544.629                  | 319.280                               | 371.463                                | 73.346                              | 1.390             |
|  | -                         | -                        | <b>24.875.701</b>        | <b>14.893.776</b>                     | <b>24.673.210</b>                      | <b>5,989,272</b>                    | <b>1,440,344</b>  |
|  |                           |                          |                          |                                       |  |                                     | <b>71,872,303</b> |
| <b>Mức chênh lệch<br/>khoản rộng</b>                             | <b>1.220.156</b>          | <b>582.846</b>           | <b>(6,591,906)</b>       | <b>(7,493,936)</b>                    | <b>(5,174,788)</b>                     | <b>2,548,136</b>                    | <b>20,263,736</b> |
|  |                           |                          |                          |                                       |  |                                     | <b>5,354,244</b>  |

(d) **Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Tập đoàn như sau:

|   | 31/12/2022                  |                             | 31/12/2021                  |                             |
|---|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|   | Giá trị ghi sổ<br>Triệu VND | Giá trị hợp lý<br>Triệu VND | Giá trị ghi sổ<br>Triệu VND | Giá trị hợp lý<br>Triệu VND |
| <b>Tài sản tài chính</b>  |                             |                             |                             |                             |
| <i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động:</i> |                             |                             |                             |                             |
| ▪ Các công cụ tài chính phái sinh   | 82.148                      | (*)                         | 13.221                      | (*)                         |
| <i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>   |                             |                             |                             |                             |
| ▪ Tiền gửi tại NHNNVN   | 2.404.213                   | 2.404.213                   | 2.536.676                   | 2.536.676                   |
| ▪ Tiền gửi và cho vay các TCTD khác   | 10.213.353                  | (*)                         | 14.852.080                  | (*)                         |
| ▪ Cho vay khách hàng – thuận  | 50.117.927                  | (*)                         | 45.688.710                  | (*)                         |
| ▪ Các tài sản Có khác – thuận   | 1.369.923                   | (*)                         | 1.221.590                   | (*)                         |
| <i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>   |                             |                             |                             |                             |
| ▪ Trái phiếu Chính phủ  | 8.953.968                   | (*)                         | 7.425.667                   | (*)                         |
| ▪ Trái phiếu khác – thuận   | 2.190.445                   | (*)                         | 1.617.739                   | (*)                         |
| ▪ Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán – thuận   | -                           | -                           | 7.162                       | (*)                         |
| <i>Được phân loại là tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>   |                             |                             |                             |                             |
| ▪ Trái phiếu Chính phủ  | 138.205                     | (*)                         | -                           | -                           |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>  |                             |                             |                             |                             |
| <i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>                                |                             |                             |                             |                             |
| ▪ Tiền vay từ NHNNVN  | 1.486.331                   | (*)                         | -                           | -                           |
| ▪ Tiền gửi và vay các TCTD khác   | 11.218.162                  | (*)                         | 14.740.205                  | (*)                         |
| ▪ Tiền gửi của khách hàng   | 50.129.097                  | (*)                         | 45.244.577                  | (*)                         |
| ▪ Phát hành giấy tờ có giá  | 9.484.798                   | (*)                         | 10.577.413                  | (*)                         |
| ▪ Các khoản nợ khác   | 1.366.016                   | (*)                         | 1.232.647                   | (*)                         |

(\*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

### 39. Báo cáo bộ phận

#### (a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

|  | 2022                                 |                            |                       |                       |                   |
|--|--------------------------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|
|  | Miền Nam<br>Triệu VND                | Miền Trung<br>Triệu VND    | Miền Bắc<br>Triệu VND | Loại trừ<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
| <b>I. Doanh thu</b>  | <b>12.553.452</b>                    | <b>1.290.908</b>           | <b>1.119.093</b>      | <b>(8.706.396)</b>    | <b>6.257.057</b>  |
| 1. Thu nhập lãi và các khoản<br>thu nhập tương tự từ:                    | 11.901.362                           | 1.258.361                  | 1.078.841             | (8.696.820)           | 5.541.744         |
| ▪ Khách hàng bên ngoài   | 4.340.254                            | 768.349                    | 433.141               | -                     | 5.541.744         |
| ▪ Nội bộ   | 7.561.108                            | 490.012                    | 645.700               | (8.696.820)           | -                 |
| 2. Thu nhập từ hoạt động<br>dịch vụ                                      | 165.729                              | 25.159                     | 29.041                | -                     | 219.929           |
| 3. Doanh thu từ hoạt động<br>kinh doanh khác                             | 486.361                              | 7.388                      | 11.211                | (9.576)               | 495.384           |
| <b>II. Chi phí</b>   | <b>12.229.062</b>                    | <b>1.077.594</b>           | <b>976.397</b>        | <b>(8.706.396)</b>    | <b>5.576.657</b>  |
| 1. Chi phí lãi và các chi phí<br>tương tự từ:                            | 10.787.688                           | 915.534                    | 821.476               | (8.696.820)           | 3.827.878         |
| ▪ Khách hàng bên ngoài   | 2.949.706                            | 382.764                    | 495.408               | -                     | 3.827.878         |
| ▪ Nội bộ   | 7.837.982                            | 532.770                    | 326.068               | (8.696.820)           | -                 |
| 2. Chi phí khấu hao tài sản<br>cố định                                   | 57.439                               | 4.958                      | 3.037                 | -                     | 65.434            |
| 3. Chi phí liên quan trực tiếp<br>đến hoạt động kinh doanh               | 1.383.935                            | 157.102                    | 151.884               | (9.576)               | 1.683.345         |
| <b>Kết quả kinh doanh trước<br/>chi phí dự phòng rủi ro tín<br/>dụng</b> | <b>324.390</b>                       | <b>213.314</b>             | <b>142.696</b>        | <b>-</b>              | <b>680.400</b>    |
| <b>Chi phí dự phòng rủi ro<br/>tín dụng</b>                              | <b>236.576</b>                       | <b>(9.434)</b>             | <b>(2.797)</b>        | <b>-</b>              | <b>224.345</b>    |
| <b>Kết quả kinh doanh bộ<br/>phận trước thuế</b>                         | <b>87.814</b>                        | <b>222.748</b>             | <b>145.493</b>        | <b>-</b>              | <b>456.055</b>    |
|  | <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b> |                            |                       |                       |                   |
|  | Miền Nam<br>Triệu VND                | Miền Trung<br>Triệu<br>VND | Miền Bắc<br>Triệu VND | Loại trừ<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
| <b>I. Tài sản</b>  | <b>78.166.248</b>                    | <b>14.201.322</b>          | <b>13.415.765</b>     | <b>(26.715.838)</b>   | <b>79.067.497</b> |
| 1. Tiền mặt  | 307.582                              | 75.666                     | 72.186                | -                     | 455.434           |
| 2. Tài sản cố định   | 1.272.457                            | 128.990                    | 19.524                | -                     | 1.420.971         |
| 3. Tài sản khác  | 76.586.209                           | 13.996.666                 | 13.324.055            | (26.715.838)          | 77.191.092        |
| <b>II. Nợ phải trả</b>   | <b>73.699.224</b>                    | <b>13.892.710</b>          | <b>13.188.815</b>     | <b>(26.715.838)</b>   | <b>74.064.911</b> |
| 1. Nợ phải trả khách hàng<br>bên ngoài                                   | 57.246.077                           | 7.116.697                  | 9.494.214             | -                     | 73.856.988        |
| 2. Nợ phải trả nội bộ  | 16.266.765                           | 6.771.331                  | 3.688.995             | (26.715.838)          | 11.253            |
| 3. Nợ phải trả khác  | 186.382                              | 4.682                      | 5.606                 | -                     | 196.670           |

|  | 2021                  |                         |                       |                       |                   |
|--|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|
|  | Miền Nam<br>Triệu VND | Miền Trung<br>Triệu VND | Miền Bắc<br>Triệu VND | Loại trừ<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
| <b>I. Doanh thu</b>  | <b>10.115.465</b>     | <b>956.225</b>          | <b>1.106.580</b>      | <b>(7.054.493)</b>    | <b>5.123.777</b>  |
| 1. Thu nhập lãi và các khoản<br>thu nhập tương tự từ:                    |                       |                         |                       |                       |                   |
| thu nhập tương tự từ:  | 9.611.062             | 936.943                 | 1.081.350             | (7.042.761)           | 4.586.594         |
| ▪ Khách hàng bên ngoài   | 3.648.387             | 605.242                 | 332.965               | -                     | 4.586.594         |
| ▪ Nội bộ   | 5.962.675             | 331.701                 | 748.385               | (7.042.761)           | -                 |
| 2. Thu nhập từ hoạt động<br>dịch vụ                                      | 110.986               | 13.798                  | 19.097                | -                     | 143.881           |
| 3. Doanh thu từ hoạt động<br>kinh doanh khác                             | 393.417               | 5.484                   | 6.133                 | (11.732)              | 393.302           |
| <b>II. Chi phí</b>   | <b>9.706.147</b>      | <b>806.152</b>          | <b>984.091</b>        | <b>(7.054.493)</b>    | <b>4.441.897</b>  |
| 1. Chi phí lãi và các chi phí<br>tương tự từ:                            |                       |                         |                       |                       |                   |
| Chi phí lãi và các chi phí<br>tương tự từ:                               | 8.634.979             | 700.772                 | 858.742               | (7.042.761)           | 3.151.732         |
| ▪ Khách hàng bên ngoài   | 2.279.959             | 273.610                 | 598.163               | -                     | 3.151.732         |
| ▪ Nội bộ   | 6.355.020             | 427.162                 | 260.579               | (7.042.761)           | -                 |
| 2. Chi phí khấu hao tài sản<br>cố định                                   | 56.078                | 2.939                   | 3.080                 | -                     | 62.097            |
| 3. Chi phí liên quan trực<br>tiếp đến hoạt động kinh<br>doanh            | 1.015.090             | 102.441                 | 122.269               | (11.732)              | 1.228.068         |
| <b>Kết quả kinh doanh trước<br/>chi phí dự phòng rủi ro tín<br/>dụng</b> | <b>409.318</b>        | <b>150.073</b>          | <b>122.489</b>        | <b>-</b>              | <b>681.880</b>    |
| <b>Chi phí dự phòng rủi ro<br/>tín dụng</b>                              | <b>355.937</b>        | <b>13.562</b>           | <b>933</b>            | <b>-</b>              | <b>370.432</b>    |
| <b>Kết quả kinh doanh bộ<br/>phận trước thuế</b>                         | <b>53.381</b>         | <b>136.511</b>          | <b>121.556</b>        | <b>-</b>              | <b>311.448</b>    |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

|  | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 |                         |                       |                       |                   |
|--|-------------------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|
|  | Miền Nam<br>Triệu VND         | Miền Trung<br>Triệu VND | Miền Bắc<br>Triệu VND | Loại trừ<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
| <b>I. Tài sản</b>                      | <b>66.155.267</b>             | <b>6.093.802</b>        | <b>4.262.323</b>      | <b>-</b>              | <b>76.511.392</b> |
| 1. Tiền mặt                            | 477.965                       | 66.916                  | 71.271                | -                     | 616.152           |
| 2. Tài sản cố định                     | 1.092.485                     | 113.353                 | 20.986                | -                     | 1.226.824         |
| 3. Tài sản khác                        | 64.584.817                    | 5.913.533               | 4.170.066             | -                     | 74.668.416        |
| <b>II. Nợ phải trả</b>                 | <b>57.369.949</b>             | <b>5.211.441</b>        | <b>9.290.913</b>      | <b>-</b>              | <b>71.872.303</b> |
| 1. Nợ phải trả khách hàng<br>bên ngoài | 57.053.124                    | 5.208.998               | 9.279.367             | -                     | 71.541.489        |
| 2. Nợ phải trả nội bộ                  | 73.559                        | -                       | -                     | -                     | 73.559            |
| 3. Nợ phải trả khác                    | 243.266                       | 2.443                   | 11.546                | -                     | 257.255           |

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng thương mại, quản lý tài sản.

| 2022                                 | Ngân hàng<br>thương mại<br>Triệu VND          | Quản lý<br>tài sản<br>Triệu VND          | Loại trừ<br>Triệu VND         | Tổng<br>Triệu VND         |
|--------------------------------------|---|--|-------------------------------|---------------------------|
| Thu nhập                             | 6.256.206                                     | 3.715                                    | (2.864)                       | 6.257.057                 |
| Chi phí                              | 5.735.312                                     | 1.855                                    | (1.599)                       | 5.735.568                 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định     | 65.434  | -  | -                             | 65.434                    |
| Lợi nhuận trước thuế                 | 455.460                                       | 1.860                                    | (1.265)                       | 456.055                   |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b> | <b>Ngân hàng<br/>thương mại<br/>Triệu VND</b> | <b>Quản lý<br/>tài sản<br/>Triệu VND</b> | <b>Loại trừ<br/>Triệu VND</b> | <b>Tổng<br/>Triệu VND</b> |
| Tài sản bộ phận                      | 79.168.551                                    | 135.193                                  | (236.247)                     | 79.067.497                |
| Nợ phải trả bộ phận                  | 74.199.260                                    | 1.897                                    | (136.246)                     | 74.064.911                |
| <b>2021</b>                          | <b>Ngân hàng<br/>thương mại<br/>Triệu VND</b> | <b>Quản lý<br/>tài sản<br/>Triệu VND</b> | <b>Loại trừ<br/>Triệu VND</b> | <b>Tổng<br/>Triệu VND</b> |
| Thu nhập                             | 5.123.149                                     | 3.694                                    | (3.066)                       | 5.123.777                 |
| Chi phí                              | 4.750.049                                     | 2.305                                    | (2.122)                       | 4.750.232                 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định     | 62.097  | -  | -                             | 62.097                    |
| Lợi nhuận trước thuế                 | 311.003                                       | 1.389                                    | (944)                         | 311.448                   |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</b> | <b>Ngân hàng<br/>thương mại<br/>Triệu VND</b> | <b>Quản lý<br/>tài sản<br/>Triệu VND</b> | <b>Loại trừ<br/>Triệu VND</b> | <b>Tổng<br/>Triệu VND</b> |
| Tài sản bộ phận                      | 76.611.999                                    | 134.656                                  | (235.263)                     | 76.511.392                |
| Nợ phải trả bộ phận                  | 72.005.983                                    | 1.583                                    | (135.263)                     | 71.872.303                |



#### 40. Cam kết thuê

##### (a) Chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có các hợp đồng sau liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất:

|                                     | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|-------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng | 403.244                 | 405.878                 |

##### (b) Cam kết thuê

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang đã ký hợp đồng thuê như sau:

|                            | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Trong vòng một năm         | 128.857                 | 87.912                  |
| Trong vòng hai đến năm năm | 294.404                 | 197.276                 |
| Trên năm năm               | 88.285                  | 5.284                   |
|                            | 511.546                 | 290.472                 |

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Người lập

Bùi Thị Quanh  
Phó phòng kế toán

Người kiểm soát

Lý Công Nha  
Giám đốc khối tài chính kiêm  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt

Phạm Anh Tú  
Phó Tổng Giám đốc





